

Dhammapada Sutta
(Khuddaka Nikaya - Sutta Pitaka)

Đạo đức Phật giáo qua kinh Pháp Cú

Thích Nữ Giới Toàn

A – DẪN NHẬP

Nói đến đạo Phật, người ta liền nghĩ đến đạo đức, một nếp sống hướng thượng đem lại hạnh phúc cho mình và cho người mà người khai sáng, Đức Phật, đã giải thoát và đã truyền bá nếp sống ấy cho mọi chúng sanh đang đau khổ.

Cùng với sự thăng trầm của lịch sử nhân loại, đạo Phật luôn sẵn mình trợ duyên một cách tính cực. Đến thời đại của chúng ta, đầu thế kỷ thứ 21 này, khoa học kỹ thuật đã mang lại những tiện nghi vật chất cho con người bấy nhiêu những tai họa khủng khiếp.

Môi trường sống tự nhiên bị hủy hoại, chiến tranh tội phạm ngày càng sử dụng những phương tiện giết người tinh vi và tàn bạo, xã hội ngày càng sa đọa, một phần nhỏ của nhân loại sống "thiên đường" hơn mọi "thiên đường"; và một phần lớn sống - đứng ra là chết dần chết mòn thê thảm - trong nghèo đói, tật bệnh... y hết cảnh "địa ngục". Đương nhiên, chúng ta không lên án khoa học kỹ thuật. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật là quy luật tất yếu. Và chúng ta càng không đổ trách nhiệm cho những nhà phát minh, các vị là những đấng tinh hoa mà nhân loại lấy làm tự hào. Vấn đề là ở chỗ tương quan giữa khoa học và đạo đức. Người ta cho rằng, tư duy khoa học thuần túy loại trừ mọi xúc động, mọi tình cảm; ở đây không có yêu ghét, thích hay không thích,

tốt hay xấu, hay hay dở, mà chỉ có đúng hay sai đối chiếu với thực tế. Đó là đặc thù của Tây phương hiện đại đã hình thành qua một quá trình lâu dài. Với tư duy ấy, con người khó thông cảm với đạo đức. Và bởi vì khoa học phát triển trong những thế kỷ qua chiếm ưu thế áp đảo, chinh phục mọi người, cho nên đã hình thành một thứ tâm lý khoa học rất phổ biến. Người ta tin rằng, khoa học tạo ra mọi giá trị, ngoài khoa học không có giá trị nào đáng kể. Kiểu tư duy ấy là nguyên nhân chủ yếu làm cho đạo đức giảm giá, mất giá. Thật đúng như lời của Hòa Thượng Tuyên Hóa trong buổi lễ chúc tết tại Mỹ năm 1994: "Nhân loại một mai có thể hủy diệt. Sự hủy diệt này không phải do thiên tai hay do chiến tranh mà do chính con người dần dần mất đi đạo đức nhân loại". Trước tình hình đó, với tư cách là sứ giả của hòa bình và an lạc, đạo đức Phật giáo cần được tìm hiểu sâu hơn, phát huy mạnh mẽ hơn và cần phổ cập trong quần chúng. Hầu ngăn chặn những hành vi tội phạm; xây dựng con người đạo đức gương mẫu; kiến tạo một xã hội thanh bình an lạc; rút ra những bài học thực tiễn, sinh động, rồi phối hợp với những tư tưởng văn minh hiện đại, tạo thành lối giáo dục đạo đức nhân bản, khai phóng, tiến bộ để hướng con người đến cuộc sống hoàn thiện hơn.

Đức Phật, một vị thầy hoàn hảo, là khuôn vàng thước ngọc, là chuẩn mực đạo đức cho nhân sinh, cho những ai học hạnh của Ngài. Những việc làm, lời nói, tư tưởng của Ngài được kết tập trong tam tạng Phật giáo, Kinh, Luật, Luận là những lời dạy tiêu biểu về đạo đức, về một lối sống an lạc, giải thoát. Đối với Đức Phật, một đời sống có đạo đức là một đời sống hạnh phúc, một đời sống hạnh phúc là một đời sống có đạo đức nên những lời dạy của Ngài luôn bao hàm Giới, Định, Tuệ nền tảng của đạo đức.

Mục đích của Đức Phật là hướng dẫn chúng sanh đạt đến cảnh giới giải thoát, an lạc, tức là Niết Bàn. Tất nhiên không phải ai cũng đạt đến mục đích đó. Nhưng dù sao đó cũng là mục đích cho mọi người vươn tới. Trên con đường tiến tới mục đích ấy, có người đi được nhiều, có người đi được ít; tất cả đều phụ thuộc vào sự nỗ lực học đạo và sự tự rèn luyện của mỗi người. Nhưng bất kỳ ai đã tỉnh nguyện đi

theo con đường ấy thì đều dần dần vứt bỏ cái xấu ác, và ngày càng trở nên tốt đẹp hơn.

Trong tam tạng Phật giáo, chúng ta không thể không đề cập đến kinh Pháp cú (Dhammapada), thuộc kinh tạng Pàli. Theo phân loại, kinh này nằm trong 15 kinh thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka-Nikàya) như sau:

1) Khuddakapàtha, 2) Dhammapada (Pháp Cú), 3) Udàna, 4) Itivuttaka, 5) Suttanipàta, 6) Vimànavattha, 7) Petavatthu, 8) Theragàtha 9) Therīgàtha, 10) Jàtaka, 11) Niddesa, 12) Patisambhidà, 13) Apadàna, 14) Buddhavamsa, 15) Catiyapitaka.

Và kinh điển Pàli gồm có 5 Nikàya (bộ): Dìghanikàya (Trường bộ kinh), Majjhimanikàya (Trung bộ kinh), Samyuttanikàya (Tương Ứng bộ kinh), Angutaranikàya (Tăng chi bộ kinh) và Khuddakanikàya (Tiểu bộ kinh).

Kinh Pháp Cú gồm những câu nói ngắn gọn và đầy ý nghĩa của Đức Phật qua 300 trường hợp giáo hóa khác nhau trong suốt 45 năm thuyết pháp của Ngài. Kinh này gồm những lời dạy về triết lý, luân lý để hoàn thiện mẫu người đạo đức và mang lại cho người hành trì những lợi ích thiết thực. Những lời dạy giản dị mà thâm thúy trong kinh làm cho chúng ta cảm thấy an lạc và hạnh phúc bởi những đức tính từ bi, hỷ xả, bình tĩnh... giúp chúng ta lạc quan vươn lên giữa những ngang trái, hẹp hòi, khổ đau, điên đảo của cuộc thế vô thường.

Với mong mỗi cuộc sống con người được an lạc, hạnh phúc người viết đã chọn đề tài: Đạo đức Phật giáo qua kinh Pháp Cú làm luận văn tốt nghiệp.

Tuy thật cố gắng, nhưng khả năng có hạn, người viết kính mong giáo sư hướng dẫn và quý vị cao minh chỉ dạy thêm. Người viết vô cùng biết ơn.

B – NỘI DUNG

I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC.

I.1) Đạo đức là gì?

Theo từ điển tiếng Việt, do Trung tâm từ điển ngôn ngữ Hà Nội, Việt Nam - xuất bản năm 1992 định nghĩa:

"Đạo đức là những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận quy định hành vi, quan hệ của con người với nhau và đối với xã hội".

Theo từ điển tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, xuất bản năm 1977 thì:

"Đạo đức là những nguyên tắc căn cứ vào chế độ chính trị mà đặt ra quan hệ giữa người và người, giữa cá nhân và xã hội để bảo vệ kinh tế và chế độ xã hội."

Như vậy, xét về nhiều phương diện, đạo đức không phải là một phạm trù trừu tượng mà là một phạm trù lịch sử. Bởi một khi hình thức kết cấu xã hội và cơ sở kinh tế cải biến thì đạo đức cũng cải biến theo.

Theo mô tả của nhà triết học hiện sinh M. Heidegger: "Đạo đức là lĩnh vực của con người mà các hành vi, các mối quan tâm, những tình cảm được chia sẻ giữa người này và người khác theo những mục tiêu và những tiêu chí nhất định liên quan đến tự do và trật tự phức tạp của cộng đồng".

Nhà đạo đức học nổi tiếng Bandreladre cho rằng: "Đạo đức của con người là khả năng phục vụ một cách tự giác và tự do cho những người khác và xã hội... Nơi nào không có hành động tự nguyện, tự giác của con người thì nơi đó không có nhân phẩm, không thể thực sự có đời sống xã hội. Đặc trưng của đời sống con người và bản thân tính người hoặc nhân phẩm là ở đạo đức, và nội dung của đạo đức chính là năng lực phục vụ tự nguyện, tự giác lợi ích của người khác và của toàn xã hội.

Đạo đức thường được hiểu là những gì cao quý, đẹp đẽ, là những gì làm nên văn hóa của một cộng đồng, một xã hội. Các công trình sáng tạo là suối nguồn của nền văn minh; và các vai trò xây dựng, phát triển xã hội của đạo đức là suối nguồn văn hóa của một dân tộc. Dù gì đi nữa thì đạo đức vẫn là sản phẩm của tư duy con người luôn có sự thừa kế và hoàn thiện hơn. Và mặc cho sự thừa kế đó có diễn ra một cách triệt để và sâu sắc đến bao nhiêu thì mỗi thời, mỗi nơi, mỗi tầng lớp xã hội, mỗi trình độ nhận thức... bao giờ cũng có những hệ thống quan điểm về giá trị đạo đức riêng. Cái chung, con người luôn mong ước được an ổn, hòa bình và hạnh phúc. Vì vậy, đạo đức phải là nền tảng của sự an ổn, hòa bình và hạnh phúc ấy. Do đó, đạo đức cần phải được xây dựng trên một hệ thống triết lý, tâm lý và mẫu người đạo đức lý tưởng nói lên được mối quan hệ giữa con người với nhau, giữa con người và cuộc đời.

Trên cơ sở đó, đạo đức Phật giáo là những gì hết sức cụ thể. Nó được xây dựng từ nền tảng trí tuệ thực nghiệm, là nếp sống đưa đến hạnh phúc an lạc tại đây và bây giờ, trong đời này và đời sau.

I.2) Đạo đức học là gì?

Đạo đức học (Ethica) và đạo đức (Mozart) về mặt nguyên từ có ý nghĩa gần giống nhau. Ethica từ tiếng Hy Lạp cổ Ethos, có nghĩa là truyền thống, phong tục, đặc tính, loại hình tư tưởng. Các nhà tư tưởng cổ Hy Lạp dùng từ Ethos để nói về đặc điểm đã được hình thành bền vững ở con người hoặc các hiện tượng xã hội. Còn Mozart có nghĩa như những luân lý của con người sống trong một xã hội cụ thể.

Có một số định nghĩa về đạo đức như sau:

- "Đạo đức học là khoa học triết học nghiên cứu đạo đức, giải thích bản tính và vai trò phát triển đạo đức trong xã hội, nguồn gốc và quy luật phát triển đạo đức trong xã hội, nguồn gốc và quy luật phát triển đạo đức trong lịch sử cũng

như cơ sở lý luận của những loại hình đạo đức cụ thể".

- "Đạo đức học là khoa học nghiên cứu nội dung và quá trình phát sinh, phát triển của đạo đức".

- "Đạo đức học là môn học về cách cư xử của con người. Không phải chỉ để tìm thấy sự thật như sự thật của sự vật mà còn tìm hiểu giá trị hay điều thiện của các hành vi của con người; là khoa học về đức tính con người, liên hệ đến sự phán xét về bổn phận hay nghĩa vụ (cái đúng, cái sai, cái phải làm,) và liên hệ tới các phán xét về giá trị (tốt hay xấu).

- "Đạo đức học là môn học liên hệ đến các phán xét về điều chấp nhận hay phủ định, đúng hay sai, tốt hay xấu, đức hạnh hay phi đức hạnh, dục vọng hay trí tuệ của các hành vi của con người".

Như vậy, đạo đức học là một môn khoa học triết học nghiên cứu, đánh giá về cách cư xử của con người nói chung và hành động xuất phát từ thân, khẩu, ý của mỗi người nói riêng; phân biệt rõ ràng những gì nên làm hay không nên làm, nhằm giúp con người nhận chân được giá trị của cuộc sống; có những lối sống tốt đẹp để ổn định xã hội và thăng hoa cuộc đời.

I.3) Các quan niệm về đạo đức.

Như đã đề cập, giá trị đạo đức và chuẩn mực đạo đức tùy theo mỗi hệ tư tưởng, mỗi thời đại, v.v...mà có sự sai khác. Tuy nhiên, đạo đức là vấn đề luôn được đáng quan tâm. Cho nên, trong kho tàng văn hóa nhân loại, quan niệm về đạo đức không phải là ít. Đây là phạm trù mà các nhà tư tưởng lớn của thế giới thường đề cập.

Vào khoảng 500 B.C, Hy Lạp, chiếc nôi của nền văn minh phương Tây, nơi xuất hiện nhiều triết gia như Socrate, Platon, Aristote... mỗi vị đều có một quan niệm về đạo đức riêng đáng để cho đàn hậu lai tham khảo và học tập.

Socrate, nhà triết học duy tâm Hy Lạp cổ đại (469 - 396 B.C) cho rằng: "Một nền đạo đức thì không thể căn cứ vào một hệ thống giáo lý mơ hồ. Ta có thể tạo dựng một nền đạo đức hoàn toàn không lệ thuộc vào thần học, một nền đạo đức có thể phù hợp cho những người có tôn giáo và không tôn giáo. Và như thế, nền đạo đức cũng có thể ổn định xã hội mà không cần đến thần học". Theo Socrate, một xã hội có đạo đức thì tự khắc xã hội đó (bất kỳ là người có tôn giáo hay không có tôn giáo) đều có được cuộc sống an lành, ổn định, không cần đến thần học. Đạo đức do suy luận mà có. Và tri thức là cơ sở của cái thiện. Vì Socrate quan niệm tri thức ở đây chỉ là tri thức triết học, hơn nữa lại là triết học duy tâm, nên cái thiện của ông muốn nói là cái thiện của tư tưởng và ý chí.

Cũng một quan niệm về đạo đức nhưng Platon (427 - 347 B.C), môn đệ của Socrate, đã xem đạo đức như là sự điều hòa của tập thể, sự công bằng, sự phối hợp hoàn hảo. Theo ông: "Công bằng là sự ổn cố của tâm hồn. Tâm hồn cần có công bằng cũng như thể xác cần có sức khỏe. Tất cả sự xấu xa trên đời đều có sự thiếu công bằng giữa người và vũ trụ, giữa những yếu tố trong tâm hồn của mỗi người". Platon cho rằng, sự công bằng là sức mạnh, không phải quyền lực của kẻ mạnh mà là sự điều hòa không quá khích của toàn thể. Mỗi phần tử ở đúng vị trí của nó, trả lại cho xã hội những gì "họ" đã nhận của xã hội.

Trong số học trò của Platon, Aristote (384 - 322 B.C), là một môn đệ thông minh xuất chúng. Ông có quan niệm rất lành mạnh về bản chất của con người. Thuyết "trung dung" biểu tả quan niệm đạo đức của ông: "Đạo đức học tùy thuộc vào sự suy luận chính xác, sự kiểm soát tinh thần, sự bình quân của lòng ham muốn. Đó không phải là đức tính của những người thường mà là kết quả của sự tập luyện và kinh nghiệm trong những người hoàn toàn trưởng thành. Con

đường đi đến mục đích đó là ý niệm trung dung. Mỗi một tính có thể xếp thành ba loại. Loại đầu và loại chót là những đặc tính quá khích, chỉ loại giữa mới là đạo đức. Tính can đảm thuộc về loại giữa, nghĩa là đạo đức". Tuy nhiên, thuyết trung dung chưa phải là bí quyết đến hạnh phúc một cách hoàn mỹ. Aristote cho rằng, những nhu cầu vật chất, một tài sản vừa phải có thể đem đến cho con người đời sống tự do, không tham lam dành dặt quá đáng. Mặc dù, những tiện nghi vật chất là cần thiết cho đời sống hạnh phúc. Song, yếu tố chính vẫn là sự sáng suốt của tâm hồn. Hạnh phúc là sự khoái lạc của tâm trí,.

Vào thế kỷ thứ 17, nhà toán học cũng là triết gia nổi tiếng, Spinoza (1632 - 1677) đã đồng hóa hai quan niệm đạo đức và nghị lực. Con người đạo đức là con người có nghị lực để tranh thủ những cái gì lợi ích đối với mình. Sự ích kỷ chỉ là kết quả của bản năng tự tồn. Sự ích kỷ hợp với thiên nhiên vì bản năng tự tồn hợp với thiên nhiên. Spinoza xây dựng tư tưởng đạo đức của ông không phải trên sự vị tha, cũng không phải trên sự đấu tranh một mất một còn. Ý niệm ích kỷ của Spinoza có thể xem là sự dung hòa giữa hai cực đoan ấy. "Một nền đạo đức bắt buộc con người phải chịu đựng một cách yếu hèn là một nền đạo đức vô giá trị". Spinoza không tán thành sự nhún nhường, ông cho là một sự giả dối. Ông cũng không tán thành sự ăn năn hối hận. Những kẻ ăn năn hối hận là những kẻ yếu hèn tự làm khổ mình một cách vô ích. Quan niệm đạo đức của Spinoza bắt nguồn từ những tư tưởng siêu hình của ông. Các định luật thiên nhiên thể hiện cho ý muốn của Thiên Chúa, và do đó thành lập nên một nền trật tự hoàn hảo trong vũ trụ. Về phương diện đạo đức, chính lý trí đóng vai trò điều hợp để lập nên một nền trật tự trong tất cả hành vi của con người. Sự hành động theo hướng dẫn của lý trí là ý niệm căn bản về đạo đức,.

Sang phương Đông, Trung Hoa là nơi có nền văn hóa cổ đại nhất. Ở đây, với những tư tưởng lỗi lạc, các vị Thánh nhân đã để lại cho nhân loại một nền triết lý sâu sắc. Trong đó, tiêu biểu nhất là tư tưởng về đạo đức.

Khổng Tử (551 - 479 B.C): Đạo đức của Khổng Tử chủ yếu qua thuyết "chính danh" nhằm mục đích chính trị và ổn định xã hội. "Đức" của Khổng Tử là sự khái quát về mặt thực tiễn đạo đức tư tưởng nhân đạo của ông. Khổng Tử không những coi trọng tri thức đạo đức mà còn coi trọng thực tiễn đạo đức. "Đức" chính là phẩm chất tư tưởng của con người thông qua học tập và thực hành đạo mà thu được vào mình, giữ lại cho mình.

"Nhân" là chuẩn tắc cao nhất của Khổng Tử. Tương ứng với nó, Khổng Tử còn đưa ra một loạt các quy luật đạo đức. Cụ thể:

a) Hiếu đễ: "Quân tử vu bản, bản lập nhi đạo sinh, hiếu đễ dã giả, kỳ vi nhân chi bản dã (người quân tử cốt ở cái gốc, gốc có vững thì mới sanh đạo, hiếu đễ cũng vậy, nó là cái gốc của nhân nghĩa đấy).

b) Trung thứ: (lời khoan dung, rộng lượng): Tăng Tham, khi giải thích câu: "Ngô đạo nhất dĩ quán chi" có nói: "Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hỷ" (Bản thân đạo của thầy Khổng đã bao gồm sự khoan dung, rộng lượng rồi).

c) Tín nghĩa: "Nhân chi vô tín, bất tri kỳ khả dĩ" (con người mà không có đức tín thì không biết được khả năng làm việc của mình) - (Vị Chính). "Chủ trung tín, tử nghĩa, sùng đức dã" (cái chính là là trung tín, chuyển cái nghĩa là cao cả vậy) (Nhan Uyên). Kiên trì trung tín đầy đủ thì hoàn toàn có đủ điều kiện để nâng cao đức hạnh của chính mình.

d) Trung dung: "Trung dung chi đức dã, kỳ chí hỷ hồ!" (Trung dung chính là đức, cái tạo đức cao cả nhất) - (Ung Dã).

Đạo đức của Khổng Tử với một mục đích thực tiễn là ở chỗ làm cho con người ta trở thành người có đức, từ đó có thể

"Vi chính dĩ đức" (Lấy đức để thực thi chính sự).

Mạnh Tử (372 - 289 B.C): Ông đã kế thừa và phát huy học thuyết của Khổng Tử làm mục đích cuộc đời. Nếu đạo đức của Khổng Tử (nhân) được đề cập, giải thích bằng nhiều mặt thì Mạnh Tử tập trung giải thích đạo đức (nhân) đó là tình yêu con người. Ông nói: "Nhân giả ái nhân" (nhân là tình yêu thương con người) - (Ly Lô Hạ).

Mạnh Tử nêu lên, nhân bắt nguồn từ tính thiện của con người. Con người sinh ra vốn đã có nhiều trắc ẩn. Nhân là kết quả của việc mở rộng và phát triển cái lòng trắc ẩn đó: "Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã" (Lòng trắc ẩn, nổi trắc ẩn, ấy là nhân) - (Cao Tử Thượng).

Cũng chính ý nghĩa đó, Mạnh Tử đã quả quyết "Nhân, nhân tâm dã ; (Nhân, ấy là lòng nhân). Sự tu dưỡng của từng người phải phát xuất từ nội tâm, tự giác cởi mở lòng trắc ẩn. Tinh thần nhân và các hành vi nhân nghĩa đã tạo thành nội dung căn bản về đạo đức của Mạnh Tử.

Lão Tử (khoảng 580 - 500 B.C): Đạo đức của Lão Tử chính là sự đảm bảo chắc chắn của đạo hình nhi thượng. Trong cuộc sống vạn vật trong trời đất cũng như trong cuộc sống của con người trong xã hội. Đạo khi sinh ra vạn vật trong trời đất được giữ lại trong vật vật thúc đẩy tạo nên vạn, làm cho vạn vật tự mình sinh trưởng. Đó chính là đức. Ông nói: "Đạo sanh chi, đức súc chi, trưởng chi, dục chi, đỉnh chi, độ chi, cái chi, phúc chi, sinh nhi bất hữu, nhi vi bất thị, trưởng nhi bất tề, thị vi huyền đức" (nghĩa là: Đạo sanh ra nó, đức chứa đựng nó, nuôi dưỡng nó trưởng thành, nếu ngăn cản nó, làm hại nó, che đậy nó, lấp úp nó thì dù sinh ra những vẫn coi như không có, có đấy mà cũng không dựa được, có lớn đấy mà cũng không quản được. Đó là đức mờ hồ, huyền hoặc không thể tin được) (Chương 51).

Đức thể hiện đạo, chứa đựng và làm cho vạn vật trưởng thành. Đức sâu nặng nhất cũng chính là thể hiện đạo một cách trọn vẹn theo bản tính tự nhiên của nó. Vì thế, chỉ cần quán triệt phổ biến tư tưởng đạo vào đời sống con người

trong xã hội thì đức cũng thực sự bao trùm lên xã hội: "Đạo tu chi vu thân, kỳ đức nãi chân; tu chi vu gia, kỳ đức nãi chỉ; tu chi vu lương, kỳ đức nãi trường; tu chi vu bang; kỳ đức nãi phong; tu chi vu thiên hạ, kỳ đức nãi phổ" (nghĩa là đạo tu ở bản thân, cái đức mới thật; tu ở nhà, đức mới nhiều; tu ở xóm làng thì đức mới rộng; tu khắp thiên hạ thì đức mới trở nên phổ biến sâu rộng) - (Chương 54).

Trang Tử (khoảng 269 - 286 B.C): Thừa kế và phát triển tư tưởng của Lão Tử, ông cho rằng: "Phi đạo đức chi chính dã" (đúng nhưng chưa phải là đạo đức) - (Biên Mẫn). Cái mà ông nói đức là để chỉ cho cái giới hạn, mức độ hài hòa khi đắc đạo. Ông nói: "Phù đức dã, hòa dã" (Đức có nghĩa là hài hòa) - (Thiện Tính). Ông lại nói: "Tự sự kỳ tâm giả ai lạc bất dịch thi hồ tiền, tri kỳ bất khả nãi hà nhi an chi nhược mệnh, đức chi chí dã". (Tự mình làm theo suy nghĩ của mình thì dù có vui hay buồn cũng không có gì dung dịch đường ăn năn cả. Biết nó không thể khác được rồi yên trí làm theo như vậy, đó là đã đạt đến đức vậy) - (Nhân Gian Thế).

Đạo là căn cứ để đức dựa vào đó mà tồn tại, là nội dung, bản chất của đức; mà đức lại là sự thể hiện cụ thể của đạo trên cơ sở con người. Vì thế, Trang Tử nhấn mạnh chỉ có lòng thông đạo, hiểu đạo (thông đạo hồ) thì mới có thể hợp với đạo (hợp đạo hồ).

Riêng đối với dân tộc Việt Nam, một dân tộc có chiều dài lịch sử hơn 4.000 năm văn hiến, một đất nước hiền hòa với lối sống định cư. Quan niệm đạo đức, truyền thống nhân đạo đã thể hiện phổ biến qua cuộc sống của người dân. Cụ thể là những câu ca dao, tục ngữ, thi ca; để từ đó động viên nhau, chỉ bảo nhau. Cuộc sống cũng nhờ đó mà ngày càng tốt đẹp hơn.

Người Việt Nam sống thì phải thanh liêm, trong sáng, không vụ lợi dù ở bất cứ hoàn cảnh nào:

"Đói cho sạch, rách cho thơm".

Hay:

"Chết trong còn hơn sống đục".

Con người đã sinh ra ở đời thì phải sống. Tuy nhiên, sống phải ra sống, nghĩa là sống sao cho có ý nghĩa, mọi việc làm, lời nói, ý nghĩ đều đem lại lợi lạc, hạnh phúc cho chính mình và cộng đồng mình đang sống; không vì một chút tiền tài, danh vọng mà bán rẻ phẩm giá của mình. Mọi người phải biết tự trọng, biết sống thanh bạch. Đây chính là triết lý sống, là nền đạo đức căn bản của người Việt Nam.

Trong suốt quá trình lịch sử lâu dài đó, dân tộc Việt Nam phải đối đầu với nhiều thế lực ngoại xâm cùng với thiên tai. Cho nên trong họ sớm hình thành tình đoàn kết:

*"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".*

Và tình cảm nhân ái, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau đã gắn bó với họ tự lúc nào:

"Lá lành đùm lá rách".

Có thể, người dân Việt Nam mới có thể vượt qua những thiên tai nguy khốn và những cuộc chiến tranh tàn khốc. Tình yêu thương đùm bọc đó còn biểu hiện rõ hơn qua các câu:

*"Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng".*

Hay:

*"Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".*

Hoặc:

*"Thương người như thể thương thân,
Nhường cơm xẻ áo lòng nhân mới là".*

Với tính mộc mạc, chân chất, những câu tục ngữ, ca dao còn nêu lên đạo hiếu của con người một cách sinh động, dễ hiểu qua lối so sánh:

*"Công cha như núi Thái sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra,
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con".*

Đạo làm con xưa nay vẫn được ông cha ta chú trọng - "Làm con phải hiếu". Dù có đi tha hương lập nghiệp, người dân Việt Nam vẫn một lòng hướng về hai đấng sinh thành:

*Ai về tôi gửi buồng cau
Buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy
Ai về tôi gửi đôi giày
Phòng khi mưa gió để thầy mẹ đi".*

Không những thế, làm con, họ sẵn sàng dâng lên những gì là của ngon vật lạ và luôn chiều theo ý của cha mẹ khi họ đang được ở gần:

*"Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già
Đói lòng ăn hột chà là
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng".*

Người dân Việt Nam dường như không muốn lìa xa cha mẹ, luôn muốn ở bên cha mẹ để lo lắng, đỡ đần:

*"Đi mô bỏ mẹ ở nhà
Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai bưng".*

Song song với đạo hiếu, đạo thầy trò cũng được biểu hiện đậm nét:

*"Muốn sang thì bắc cầu kiều
Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy".*

Người làm thầy luôn được tôn trọng và đặt lên hàng đầu. Không chỉ những vị thầy truyền dạy chữ nghĩa, sách vở của

thánh hiền; mà cả những vị thầy đã hun đúc, nhắc bảo để tạo ra nghề nghiệp, cách sống...của chúng ta trong cuộc sống thường nhật; thật khó thành đạt nếu không có thầy.

"Không thầy đố mày làm nên"

Trong anh em, chị em, phải luôn cứu mang, giúp đỡ lẫn nhau:

*"Nào khi chị ngã em nâng
Nào khi em ngã chị bồng hai tay".*

Trong tình yêu lứa đôi, không những yêu nhau thì *"Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua"* mà còn là sự hy sinh:

*"Đói lòng ăn nửa trái sim
Uống lưng bát nước đi tìm người thương".*

Và khi thành vợ chồng, họ sống với nhau trong sự hòa thuận, hiểu biết nhau, không quản ngại đời sống khó khăn, vật chất thiếu thốn:

*"Râu tôm nấu với ruột bầu
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon".*

Đặc biệt là sự chung thủy:

*"Đi mô đem thiếp theo cùng
Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp theo".*

Hay:

*"Chàng ơi phụ thiếp làm chi
Thiếp là cơm nguội để khi đói lòng".*

Vợ chồng luôn có nhau, vì nhau, hy sinh cho nhau. Họ không coi mình là gì cao quý, chỉ là cơm nguội thôi, nhưng là cơm nguội khi đói lòng. Mà dân gian có câu: "Một miếng khi đói, một gói khi no". Qua đó, đủ cho ta thấy, họ sống với nhau rất tình cảm, chung thủy và đầy đức hy sinh.

Đạo đức người Việt còn thể hiện ở chỗ, con người biết tri ân, báo ân:

*"Ăn trái nhớ kẻ trồng cây
Uống nước nhớ người nhớ người đào giếng"*

Họ nhắc nhở nhau:

*"Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần".*

Khi no đủ cũng nên nhớ đến công ơn của những người làm lụng vất vả; để rồi không vì quá no đủ mà phung phí, hãy luôn đồng cảm với nhau trong mọi hoàn cảnh.

Đất nước Việt Nam luôn bị giặc ngoại xâm. Ai chẳng muốn sống hạnh phúc. Nhưng làm sao an vui được giữa cảnh xơ xác, tiêu điều của một đất nước mất tự do; trước đói rét, tủi nhục, đau thương của đồng bào. Trong hoàn cảnh đó, độc lập tự do, khát vọng lâu đời của dân tộc trở thành nhu cầu cấp thiết và sự đoàn kết đấu tranh chống giặc ngoại xâm trở thành vấn đề đạo đức:

*"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo". (Nguyễn Trãi)*

Cùng với những trang sử oanh liệt trong công cuộc bảo vệ nền độc lập, dân tộc Việt Nam còn có một lịch sử tinh thần phong phú phản ánh sức sống mãnh liệt của một dân tộc "vốn xưng nền văn hiến đã lâu". Do hoàn cảnh đặc thù của dân tộc, trong quá trình giao lưu giữa nền văn hóa Việt Nam với các nền văn hóa trên thế giới, nhiều giáo lý đạo đức của Phật giáo đã hòa nhập, bám sâu, bám chắc vào đạo lý của dân tộc Việt Nam và trở thành bộ phận quý giá trong các truyền thống đạo đức của dân tộc như nhà thơ Hồ Dzếnh từng nói: Trang sử Việt đồng thời trang sử Phật". Thảo nào, người Việt Nam sống biết nhân quả: "Ở hiền gặp lành," biết yêu thương, bố thí...Do đó, có thể nói đạo đức Phật giáo là

đạo đức của nhân dân Việt Nam trong suốt mấy ngàn năm qua. Vậy, đạo đức Phật giáo như thế nào?

II. ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO QUA KINH PHÁP CÚ

II.1) Nền tảng đạo đức Phật giáo.

Phật giáo thường được hiểu là một tôn giáo hay một nếp sống đạo đức. Nói đến đạo đức Phật giáo là nói đến tính nhân bản; nghĩa là tất cả vì con người, vì hạnh phúc của con người. Con người hoàn toàn có khả năng làm chủ những gì mình đang có, đang làm. Đức Phật không tự xưng mình là một vị cứu thế, một đấng quyền linh ban phước, giáng họa. Ngài chỉ cho mình là một vị đạo sư, là người chỉ đường; chỉ là một con người như bất kỳ một người nào khác. Ngài nói rằng, tất cả những gì Ngài thực hiện được, đạt đến được, hoàn thành được là hoàn toàn do trí tuệ, nỗ lực của chính ngài, tức là trí tuệ và nỗ lực của một con người: *"Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành"*. Do đó, con người chính nó là con người phải hiểu sự thật của chính mình và biết làm như thế nào để đạt đến hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ:

"Mình là chủ nhân ông của chính mình, không có ai khác là chủ nhân của mình. Người khéo tự chế mình sẽ thấy được vị chủ nhân khi tìm thấy"

Đứng trên phương diện đạo đức, giáo lý Phật giáo là một hệ thống những phương pháp chỉ dạy cách sống đạo đức cho những hạng người khác nhau. Những phương pháp này tùy căn cơ, trình độ mà con người có sự tiếp nhận khác nhau. Song, dù vận dụng cách nào chăng nữa thì mục đích của phương pháp ấy vẫn là cuộc sống hạnh phúc của con người. Phật giáo không chú tâm cung cấp những giải đáp cho tất cả mọi vấn đề luân lý và triết lý của nhân loại. Phật giáo cũng không đề cập đến những khảo sát và học thuyết không có chiều hướng tiến bộ tinh thần đạo đức. Phật giáo có mục tiêu rõ ràng và thực tiễn - chấm dứt sự khổ - luôn nhắm vào mục tiêu ấy, và hoàn toàn gạt bỏ những gì không thích nghi.

Tuy nhiên, mọi quan sát sâu sắc về bản chất sự thật của đời sống đều được khuyến khích. Phật giáo gọi tri thức nhiều hơn gọi tình cảm. Phật giáo chú trọng đến nhân cách của người đệ tử Phật hơn là sức mạnh về số lượng. Vì những đặc tính đó mà hơn 2500 năm qua, kể từ khi Đức Phật ra đời, biết bao biến cố thăng trầm đã diễn ra trong đời sống xã hội mà đạo Phật vẫn tồn tại một cách vững vàng. Từ Ấn Độ, đạo Phật đã lan tràn sang các nước khác. Sở dĩ đạo Phật có địa vị tôn quý trong đời sống tinh thần của nhân dân thế giới cũng chính là Phật giáo có sức sống mãnh liệt. Sức sống ấy là những giá trị quý báu chứa trong những lời dạy của Đức Phật, là mục đích cao đẹp, trong sáng nhằm vào hạnh phúc của con người mà Đức Phật đã nêu lên và con đường đi đến mục đích đó. Con đường ấy là cả một nền đạo đức tích cực, cụ thể và thực tiễn, hình thành nên một đạo đức Phật giáo đặc trưng cho nền văn hóa nhân loại. Đạo đức Phật giáo là những phương thuốc hữu hiệu giúp cho con người giải thoát khổ đau qua hệ thống nội dung cơ bản Giới - Định - Tuệ.

(a) Giới:

Nói đến đạo đức, người ta thường nghĩ đến ngay một khuôn mẫu mô phạm, một giá trị chuẩn mực về cách cư xử của con người với nhau, về hành vi, về bổn phận, nghĩa vụ...của con người. Qua đó mà hình thành nên luật pháp và luật tục.

Song le, trong Phật giáo, giới là những quy tắc cần phải hành trì, là hàng rào phân định giữa thiện và ác, là kỷ cương của Phật Pháp, là mạng sống của Tăng gia: "Giới Luật còn thì Phật Pháp còn; Giới Luật là thọ mạng của Phật Pháp".

Chính vì thế, khi sắp nhập Niết Bàn, Đức Thế Tôn đã ân cần dạy các đệ tử.

*"Sau khi ta diệt độ, các người phải tôn trọng
trân quý Ba-La-Đề-Mộc-Xoa, như người nghèo
được của báu - Phải biết pháp này là Thầy của
các người, dù ta có trụ ở đời cũng không có gì
khác"*

Thông thường Giới được hiểu là ngăn ngừa điều quấy, dứt dừng điều ác (phòng phi, chỉ ác) hoặc ngưng điều ác và làm điều thiện (chỉ ác, tác thiện).

Trong Bát Chánh Đạo, Giới là Giới Uẩn gồm có chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Ở đây chỉ sự ngăn ngừa các hành động lỗi lầm của thân, khẩu. Khi các hành động lỗi lầm không được làm thì tránh được nhiều sự tổn hại cho những người khác. Đây nói lên ý nghĩa cái thiện của Giới.

Chữ Giới trong Giới bốn Ba-La-Đề-Mộc-Xoa (Sk: Pràtimoksa; Pàli: Patimokkha), có nghĩa biệt giải thoát hay xứ xứ giải thoát, tùy thuận giải thoát. Biệt giải thoát là giải thoát từng phần, giữ giới nhiều thì giải thoát nhiều, giữ giới ít thì giải thoát ít. Tùy thuận giải thoát là giải thoát tùy thuận vào quả hữu vi hay vô vi của người hành.

Từ điển của Rhys Davids cắt nghĩa Giới (Sila) có gốc từ ngữ căn sil. Ngữ căn sil có hai nghĩa: upadhàranà (luân lý, đạo đức của Phật giáo, cách cư xử, tư cách đạo đức) và Samàdhi (định).

Từ Patimokkha, theo cách phân tích từ ngữ, có nghĩa là trói buộc các hành động; gìn giữ, thúc liễm các hành động của thân và khẩu không để cho rơi vào đường ác, sai lầm, tổn hại mình và người. Ví như buộc mồm trâu để ngăn nó ăn lúa mạ.

Giới trong nghĩa ngày trai giới (Pàli: Uposatha; Sk: Upavasatha, Hán dịch là Bồ-sa-tha) nghĩa là tịnh trú, trưởng dưỡng, trưởng tịnh, thiện túc. Tăng Chi (III-A) định nghĩa, ngày trai giới là ngày thực hành hạnh sống của vị Alahán (chỉ giữ 8 giới).

Trong 37 phẩm trợ đạo, Thế Tôn dạy: Giới là nền tảng của 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 bồ đề phần, 8 thánh đạo phần. Ví như đất là nền tảng, không có nó thì loài động vật không thể di chuyển. Cũng thế, không có giới thì 37 phẩm trợ đạo không thể tu tập viên mãn.

Giới giúp cho hành giả đạt được hai mục tiêu: không làm các điều ác và làm các điều lành. Phật dạy:

- *"Chớ làm điều ác, gắng làm điều lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy, lời chư Phật dạy". (P.C 183)*
- *"Hễ gặp rút làm lành, chớ chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác làm lành giờ nào thì tâm liền ưa chuyện ác giờ ấy". (P.C 116)*
- *"Khéo thực hành chánh pháp, chớ làm điều ác hành. Người thực hành chánh pháp, đời này vui, đời sau vui". (P.C 169)*
- *"Người nào lấy việc lành tiêu trừ việc ác, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian, như vầng trăng ra khỏi mây mù". (P.C 173)*
- *"Không làm nghiệp ác là hơn, làm ác nhất định thọ khổ, làm nghiệp lành là hơn, làm lành nhất định thọ vui". (P.C 314)*

Thiện và ác (bất thiện) là hai phạm trù đối nghịch nhau. Hai phạm trù này được Đức Phật phân định rõ ràng:

"Tham là bất thiện, vô tham là thiện; sân là bất thiện, vô sân là thiện; sát sanh là bất thiện, không sát sanh là thiện; từ bỏ lấy của không cho là thiện; tà hạnh trong các dục là bất thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện; nói láo là bất thiện, từ bỏ nói láo là thiện; nói hai lưỡi là bất thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện; nói lời độc ác là bất thiện, từ bỏ nói lời độc ác là thiện; xan tham là bất thiện, từ bỏ xan tham là thiện; tà kiến là bất thiện, từ bỏ tà kiến là thiện. Như vậy này Vacchagota, 10 pháp là bất thiện, 10 pháp là thiện".

Nếp sống mang lại hạnh phúc là nếp sống thiện, nếp sống đạo đức. Nên Đức Phật luôn khuyên dạy chúng ta làm tất cả các việc thiện có thể làm, dù đó là rất nhỏ; tránh xa tất cả các việc ác, dù việc ác còn con.

- *"Không vì mình cũng không vì người để làm chuyện ác, không vì cầu con trai, giàu có hay mưu việc thiên hạ để làm việc ác, không vì cầu phần vinh cho mình bằng những phương tiện bất chánh. Người này thật là người giỏi hạnh, trí tuệ và chánh pháp". (P.C 84)*

- *"Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng chẳng đưa tới quả báo cho ta. Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dần từng chút từng chút mà nên". (P.C 121)*

- *"Chớ khinh điều thiện nhỏ, cho rằng chẳng đưa đến quả báo cho ta. Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ hoàn thiện bởi chứa dần từng chút từng chút mà nên". (P.C 122)*

Đức Phật đã xiển dương thiện nghiệp ngay hiện tại, và theo luật nhân quả, thiện báo sẽ đi liền theo. Đây là ý nghĩa thiết thực của đạo đức Phật giáo.

Không sát sanh:

Không sát sanh nghĩa là không sát hại nhân mạng và loài vật, không tán thành sự chém giết, khuyến khích kẻ khác giết; mà trái lại phải phóng sanh. Sở dĩ như vậy là vì con người cũng như loài vật luôn ham sống sợ chết. Chúng ta, ai cũng coi sanh mạng của mình là quý, là của báu tuyệt đối. Nếu ai mưu hại thì mình sẵn sàng chống trả để bảo vệ thân mạng. Và chúng ta cũng thừa biết tất cả loại vật đều quý thân mạng của chúng như chúng ta. Theo lẽ công bình, điều mà ta không muốn thì không nên làm cho người khác hay loài khác. Chính Đức Khổng Tử cũng dạy: "Kỷ sở bất dục,

vật thí ư nhân" đó sao?!. Đức Phật cấm sát sinh là tôn trọng sự sống, tôn trọng sự công bằng. Ngài dạy:

"Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng sợ chết, hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết". (P.C 129)

"Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng thích sống, hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết". (P.C 130)

Giới không sát sanh un đức cho hành giả tăng trưởng lòng từ "tức ác hành từ". Từ bi là tình thương hoàn toàn vị tha. Đây là một trong những yếu tố cốt tủy của Phật giáo (sẽ nói ở phần sau).

Chúng ta không thể sát hại nhau trong dòng máu cùng đỏ và nước mắt cùng mặn. Hãy trang trải lòng thương yêu không chút vị kỷ cho nhau. Chỉ có lòng thương yêu mới làm cho cuộc đời hạnh phúc; chỉ có lòng thương yêu mới giúp con người đứng lên trong cuộc đời đau khổ và đầy bất hạnh này. Nếu tất cả nhân loại trên thế giới đều không sát sanh thì chiến tranh sẽ không có. Và con người sẽ sống cuộc sống yên vui hơn, chan hòa với muôn vật hơn. Chính vì thế, Đức Phật đã nhiều lần khuyến khích, khen ngợi việc không sát sinh và chê trách việc sát sanh:

"Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gậy nã hại kẻ khác thì sẽ không được yên vui". (P.C 131)

"Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gậy nã hại kẻ khác thì sẽ được yên vui". (P.C 132)

"Người nào nghiêm giữ thân tâm tịch tịnh, chế ngự khắc phục ráo rết trên đường tu phạm hạnh, không dùng dao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là Bà la môn, là Sa môn, là Tỷ Kheo vậy". (P.C 142)

"Còn sát hại chúng sanh, đâu được xưng là thánh hiền, không sát hại chúng sanh mới gọi là thánh hiền". (P.C 270)

"Đệ tử Kiều Đáp la, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát". (P.C 300)

"Bỏ hết đao trượng, không tự mình giết, không bảo người khác giết đối với tất cả hữu tình mạnh hay yếu; người như thế ta gọi là Bà la môn". (P.C 405)

Không trộm cướp:

Trộm cướp là hành động bất lương mà xã hội không thể chấp nhận. Đức Phật dạy, dù một lá cây, một cọng cỏ, người ta không cho thì không được lấy. Như vậy, chúng ta có thể suy ra những vật lớn hơn.

Trộm cướp có nhiều hình thức: ỷ mạnh bề đảng dưng ngang của người; cậy ỷ thế quyền làm tiền kẻ yếu, bắt chẹt người ta trong khi túng thiếu, cho vay nặng lãi, tích trữ đầu cơ để bán giá chợ đen. Dùng mưu mẹo rình rập, lén lấy của người; cân non, đóng thiếu, trốn xâu, lậu thuế; được của người ta mà không tìm cách trả lại v.v...

Nói tóm, bất cứ hình thức nào do lòng gian tham lấy của người một cách bất chính đều gọi là trộm cướp cả. Chính vì lòng tham đó mà gia đình bất hòa, hàng xóm lục đục, thế giới chiến tranh. Cho nên Đức Phật dạy:

"Giả sử thế gian này có được lộng lẫy như chiếc xe của vua, thì trong số người xem thấy chỉ người ngu mới tham đắm, chớ kẻ trí chẳng hề bận tâm". (P.C 171)

Tài sản giàu có chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ kia. Người ngu bị

*tài dục hại mình, như mình vì tài dục mà hại
người khác. (P.C 355)*

*"Đối với vật gì xấu hay tốt, dài hay ngắn, thô
hay tế, mà người ta không được lấy, được gọi là
Bà la môn". (P.C 409)*

Đức Phật chế giới cấm trộm cướp là để ngăn ngừa lòng tham. Nếu chúng ta không trộm cướp thì chúng ta nuôi dưỡng được lòng từ bi và tránh được nghiệp báo oán thù. Người ta thường nói: "Tiền tài là huyết mạch". Như vậy, những kẻ cướp đoạt của người tức là cướp đoạt xương máu của người, sát hại sinh mạng người. Do vậy, nếu chúng ta trộm cướp thì chính chúng ta là người tán tận lương tâm. Người trộm cướp, nếu không bị pháp luật thế gian trừng trị thì cũng không thoát khỏi luật nhân quả nghiệp báo. Khi chưa bị bắt thì kẻ trộm cướp phải tìm trăm phương nghìn kế để tẩu thoát, sống chui nhủi trong bóng tối. Khi bị bắt, người trộm cướp phải bị trói buộc, tra khảo, ngồi tù, nhốt khám. Phận mình đã đành cực thân khổ trí, lại làm cho gia đình, cha mẹ, vợ con cũng buồn rầu xấu hổ. Người không trộm cướp thì tạo được sự tin tưởng lẫn nhau trong cộng đồng mình đang sống. Cho nên, mọi người đều cảm được sự yên ổn, hạnh phúc. Như trong kinh Thập Thiện nói, nếu xa lìa việc trộm cướp thì được: "1. Tài sản nhiều - vua, giặc, nước, lửa, con bắt hiếu không thể làm tiêu tan; 2. Được nhiều người thương tưởng; 3. Không bị người xem thường; 4. Được nhiều người ca ngợi; 5. Tiếng tốt lan khắp; 6. Ở giữa đại chúng không sợ; 7. Không bị lo tổn hại; 8. Tài sản sức lực an ổn, có tài biện luận; 9. Thường giữ tâm bố thí; 10. Chết sinh cõi trời, nếu hồi hướng quả bồ đề sẽ thành Phật".

Không tà dâm:

Phật giáo không nêu lên vấn đề cội nguồn của hiện hữu, gồm có cả cội nguồn của đạo đức. Bởi vì, mọi hiện hữu đều do duyên sanh vô tự tánh. Nhưng mặt tương đối, Phật giáo ghi nhận khổ đau do ái, thủ, vô minh gây ra. Vấn đề là dập

tất khổ đau của từng cá nhân. Trong đó, ái là cái mốc quan trọng nhất.

Tuy nhiên, trong Giới tại gia, Đức Phật chỉ chế giới tà dâm. Nghĩa là không chung sống với người không phải là vợ hay là chồng của mình. Dù là vợ hay chồng của mình nhưng giao tiếp không đúng lúc, không đúng chỗ và không chừng mực thì cũng bị xem là tà dâm. Nói tóm lại, những sự quan hệ nam, nữ không được luật pháp và luật tục thừa nhận đều được xem là tà dâm. Vì thế hơn, chúng ta không nên phóng tâm đắm sắc, nghĩ ngợi bất chính, chơi bời lả lơi. Đây là điều kiện để đảm bảo hạnh phúc gia đình, an toàn và ổn định xã hội.

Có gì bất hạnh hơn khi phải sống trong gia đình có sự quan hệ bất chánh. Những hành vi bất chánh giữa quan hệ của một trong hai người bạn đời sẽ đưa đến sự cãi vã, ghen tuông, đánh đập; làm đổ vỡ hạnh phúc gia đình; dẫn đến sự ly hôn; làm cho con cái sống được với mẹ thì mất tình thương của cha, được sống với cha thì mất tình thương của mẹ. Hơn thế nữa, con cái sẽ dễ dàng đi đến những bê tha, sa đọa của các tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, bà con không đoái hoài; làng xóm chê bai, bạn bè xa cách, danh giá hoen ố.

Đức Phật cấm tà dâm là tôn trọng sự công bằng. Mỗi người ai cũng có một gia đình đầm ấm, yên vui. Nếu ai cũng giữ được giới này thì xã hội sẽ không có người phá hoại gia cang, không có người làm nhục nhã tông môn người, không đưa vợ con người vào con đường dâm loạn. Như chúng ta thấy trong thực tế, không có sự thù oán nào mã liệt bằng sự thù oán do sự lừa dối hay phụ rẫy về tình ái gây ra. Các cuộc án mạng xảy ra hàng ngày, phần lớn là kết quả của sự tà dâm. Cho nên, đối với các cư sĩ tại gia, Đức Phật đã khéo léo dạy bảo một lối sống gia đình hạnh phúc, êm ấm:

"Buông lung theo vợ người, phải mắc vào bốn nạn: mắc tội, ngủ không yên, bị chê, đọa địa ngục". (P.C 309)

"Vô phước, đọa ác thú, thường sợ hãi ít vui,

*quốc vương kết trọng tội. Vậy, chớ theo vợ
người". (P.C 310)*

Riêng đối với hàng xuất gia, Đức Phật dạy nên dứt hẳn dâm dục. Vì dâm dục là nhân đi đến sự đọa lạc, luân hồi trong sanh tử. Ái càng nặng thì trôi buộc càng chặt, sự đau khổ do đó mà tăng trưởng. Động cơ của ái là si, tựa vào gốc si mê, ích kỷ để yêu thương. Do đó, ái chỉ làm cho mình và người đau khổ. Nếu sự yêu thương bị ngăn chặn hoặc bị từ chối thì yêu thương biến thành oán thù. Nếu yêu thương được thỏa mãn thì càng mê đắm, mù quáng. Giáo lý đạo Phật nhằm thoát khỏi khổ đau; mà nguyên nhân chính của khổ là ái. Thế nên, đạo Phật dạy nên xa lìa ái dục và tán thán người xa lìa ái dục như sau:

*"Giả sử mưa xuống vàng bạc cũng chẳng thỏa
mãn lòng tham dục. Người trí đã biết rõ ái dục
vui ít mà đau khổ nhiều. Thế nên, dù sự dục lạc
ở cõi đời, người cũng chớ nên sanh tâm mong
cầu. Đệ tử Đấng Chánh Giác chỉ mong cầu diệt
trừ ái dục mà thôi". (P.C 186, 187)*

*Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo
đường sinh hoạt là khó, không phải bận mà
chung ở là khó, qua lại vòng luân hồi là khó.
Vậy các người đừng qua lại vòng sanh tử luân
hồi ấy. (P.C 302)*

*Ở thế gian này nếu bị ái dục buộc ràng thì
những điều sâu khổ càng tăng, như loại cỏ tỳ la
gặp mưa. (P.C 335)*

*Ở thế gian này nếu hàng phục được ái dục khó
hàng phục, thì sâu khổ tự nhiên rụng như nước
giọt lá sen. (P.C 336)*

*"Đây là sự lành mà ta bảo các người: các
người hãy dồn hết sức vào để nhổ sạch gốc ái
dục, như người muốn trừ cỏ tỳ la thì phải nhổ
gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như
loài cỏ lau gặp nước lũ". (P.C 337)*

"Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ sâu bền thì

cây vẫn sanh ra, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn sanh trở lại mãi". (P.C 338)

"Những người trì trệ theo ái dục, vùng vẫy khác nào thả bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não càng chịu khổ lâu dài". (P.C 342)

"Những người trì trệ theo ái dục, vùng vẫy khác nào thả bị sa lưới. Hàng Tỷ Kheo vì cầu vô dục nên phải tự gắng lìa dục". (P.C 343)

Những người say đắm ái dục, trôi theo ái dục là tự mình lao vào lưới trời buộc, như nhện mắc lưới. Ai dứt được sự buộc ràng, không còn dính mắc thì sẽ lìa mọi thống khổ mà ngao du tự tại. (P.C 347)

Như nước giọt lá sen, như hột cải đặt đầu mũi kim, người không đắm nhiễm dục cũng như thế. Ta gọi họ là Bà la môn. (P.C 401)

Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng xen tạp với tăng lữ, xuất gia lìa ái dục. Đó gọi là Bà la môn. (P.C 404)

Không nói lời không chân thật (giới về miệng):

Nói cho đủ là không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thù ghét, không nói lời thô ác. Nghĩa là phải nói lời chân thật, không nên đên người này nói thế này, đến người khác nói thế kia, không nên thổi phồng vấn đề bằng những lời hoa mỹ để mị người khác, không nên dùng lời thô ác mắng nhiếc người khác.

Lời nói là một trong những phương tiện dùng để giao tiếp. Hiện nay, ngôn ngữ giao tiếp có nhiều - các ký hiệu, các hệ thống truyền tin hiện đại. Tin tức sẽ được truyền đi nhanh và rộng. Chúng ta cần tôn trọng sự thật khi phổ biến tin tức để khỏi gây cho người khác bức xúc, quần chúng hoang mang. Phật giáo đề cao lời nói chân thật, lời nói hòa nhã, hầu mang

lại sự tin tưởng, thông cảm và cuộc sống hòa bình, hạnh phúc.

Chúng ta thử hình dung một cuộc sống mà mọi người luôn lừa dối nhau. Liệu họ có thể tin tưởng nhau để cộng tác, chung sống; hay họ luôn nhìn nhau, xem nhau bằng những hoài nghi và tâm lý luôn đề phòng - Không biết có nên tin hay không vào một người nào đó... Còn hơn thế, người có học thức hơn thì viết sách, viết báo kích bác nhau, nhục mạ nhau...Có nhiều lúc, họ suy luận sai và nói oan cho người khác làm cho người khác ngậm hờn suốt đời, oan ức, tức tối...Trong cuộc sống, có người lúc có nói không, không nói có, nói những lời văn hoa dối mị, hình thành một lối đạo đức khó hiểu mà người ta thường gọi là "đạo đức giả". Họ đối đãi với nhau như một tấm lòng tốt. Nhưng không, trái lại, lòng họ nham hiểm vô cùng. Thế nên dân gian có câu: "Khẩu Phật tâm xà". đúng là không ngoa tí nào.

Giữ giới về miệng mang lại sự tôn trọng sự thật, sự tin tưởng lẫn nhau và sự ổn định xã hội. Trong luật Sa di nói: "Phù sĩ xử thế, phủ tại khẩu trung, sở dĩ trăm thân, do kỳ ác ngôn". Nghĩa là, người đời búa đe trong miệng, sở dĩ giết mình là do lời nói ác". Thế nên, Đức Thế Tôn dạy:

"Chớ nói lời thô ác, khi người dùng lời thô ác nói với người khác thì người khác cũng dùng lời thô ác nói với người. Thương thay những lời nóng giận thô ác, chỉ làm cho các người đau đớn khi chịu như dao gậy mà thôi". (P.C 133)
"Nếu người yên lặng như cái la đồng trước lời thô ác, cãi vả thì người đã tự tại đi trên đường Niết bàn, người kia chẳng tranh cãi với người được nữa." (P.C 134)

Những ai vi phạm đạo nhất thừa, những ai ưa nói lời vọng ngữ, những ai không tin có đời sau thì chẳng có điều ác nào mà họ không làm được. (P.C 176)

"Thường nói lời vọng ngữ, có làm nói không làm, người tạo 2 nghiệp ấy, chết cùng đọa vào địa ngục". (P.C 306)

"Chỉ nói lời chân thật hữu ích, không nói lời thô ác xúc phạm người khác, đó gọi là Bà la môn". (P.C 408)

Chúng ta đang sống trong vọng tưởng. Vì vậy, muốn có một cuộc sống an lạc thực sự thì chúng ta phải cố gắng phá tan vọng tưởng ấy. Nếu không làm được như thế mà còn chồng chất lên cái vọng tưởng những sự dối trá, lừa phỉnh thì cuộc sống ngày càng điên đảo. Trong đó, động lực chính của sự dối trá là lòng ích kỷ, độc ác, luôn muốn hại người để thỏa lòng dục vọng đen tối của mình. Tuy nhiên, người lừa dối phỉnh gạt, thêu dệt kia sẽ phải đau khổ vì mình, có khi vương thù mắc oán, có khi phải tan gia bại sản. Do đó, người phạm giới về miệng là người đã tự bóp chết tình thương trong lòng của họ. Một khi lòng từ bi không còn nữa, tức là cái động lực chính đưa đến cuộc sống tốt đẹp đã mất, thì cơ nguy của những việc đồi bại, xấu xa xuất hiện. Vì vậy, để cuộc sống hạnh phúc, chúng ta nên giữ giới về miệng.

Không uống rượu:

Nghĩa là tất cả các chất men làm say người đều không được uống. Cho đến, các chất độc hại làm con người say đắm cũng không được chích, hút. Chính mình không dùng, không bảo người khác, không khuyến khích, ép nài người khác dùng. Có thể nói rượu là chất nguy hiểm hơn cả thuốc độc. Một chén thuốc độc uống vào là chết ngay, nhưng chỉ chết một thân hiện tại. Rượu được uống vào rồi thì có nguy cơ mất giống trí tuệ nhiều đời, nhiều kiếp. Tuy việc uống rượu chính nó không phải là một tội lỗi như sát sanh trộm cướp..., nhưng nó có thể là nguyên nhân cho các tội lỗi kia phát sinh. Khi đã uống rượu say thì tội nào cũng có thể phạm vào được, như câu chuyện sau đây:

Có một anh nông phu đang cày ruộng, bỗng thấy xuất hiện một hung thần to lớn, kỳ dị, toan giết anh. Anh kinh sợ khóc lóc xin tha mạng. Vị hung thần bảo:

- Nếu người làm một trong ba việc này ta sẽ tha chết cho: hoặc là giết cha người, hoặc là giết mẹ người, hay uống hết lít rượu để trên bàn nhà người.

Anh nông phu suy nghĩ một hồi rồi trả lời:

- Xin Ngài cho con được uống lít rượu.

Ác thần nghe xong tỏ vẻ hài lòng rồi biến mất.

Trưa hôm ấy, anh nông phu về nhà thấy lít rượu mà ông thân mua để đãi khách, vì nhà sắp có giỗ. Anh ta vội vàng chụp lấy và nốc cạn 1 hơi. Cha anh thấy đưa con hồn lảo, nắm gậy xông lại đánh mắng anh. Lúc này, men đã thấm. Anh không còn biết phải trái, giật gậy của cha và đánh ông một cây chết tốt. Bà mẹ chạy đến ôm con kêu la. Anh ta chưa hả cơn giận, đánh mẹ túi bụi. Làng xóm chạy lại bắt anh dẫn lên quan vì tội giết cha, đánh mẹ. Tỉnh lại anh mới biết, uống rượu là tội nặng nhất trong ba điều mà hung thần đã bắt anh làm.

Câu chuyện trên có vẻ như thần thoại. Ở đây chúng ta không xét về việc hư cấu của mẫu chuyện mà xét về nội dung chuyện tải cũng như ý nghĩa của nó. Rượu đã làm cho con người mù quáng, tối tăm. Chắc chắn ai trong chúng ta cũng sẽ lựa chọn việc làm như anh nông phu mà có ngờ đâu hậu quả của việc uống rượu đối với thực tại đời sống con người. Do đó, nếu giữ được giới uống rượu thì: không mất tiền của, thân ít bệnh tật, không sanh lòng độc ác giết hại, bớt nóng giận, trí tuệ tăng trưởng, tuổi thọ cao. Được như vậy thì gia đình yên vui, con cái ít bệnh tật, xã hội hòa mục, nòi giống hùng cường.

Trên đây là những giới căn bản. Đức Phật chế năm điều này cho cả người tại gia cũng như xuất gia. Chúng là nền tảng

để hình thành nhân cách cao đẹp hơn của những người giữ 10 giới, 250 giới, 348 giới... Tuy nhiên, người ngoại đạo cũng nên giữ những giới trên, vì đây là nền tảng đạo đức cho cả một xã hội, một cộng đồng. Không luận một xã hội nào hay một quốc gia nào muốn hùng cường, phồn thịnh đều có thể áp dụng những điều này. Kinh dạy:

"Trong thế gian này, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm dâm, hay say đắm rượu chè; ai có các hành vi đó tức là tự đào bỏ thiện căn của mình ngay ở cõi này." (P.C 246, 247)

Như đã nói, đạo Phật là đạo chú trọng đến hạnh phúc, an lạc của cuộc sống. Những việc làm, lời nói phải được trí tuệ soi sáng. Do vậy, trong những giới luật Đức Phật chế ra, tùy theo mỗi giới mà có khai, giả, trì, phạm, miễn sao cho cuộc sống con người được lành mạnh, an vui. Cho nên, tùy theo trường hợp mà chúng ta nên phương tiện quyền xảo, nghĩa là có thể phạm vào một trong những điều răn cấm trên mà mang lại lợi ích lớn hơn, tốt đẹp hơn cho số đông. Ví như: giết một người tội ác để cứu được nhiều người; những kẻ trộm ở Ả Rập vẫn được coi là những vị anh hùng; vào chốn lâu xanh để khuyên lơn, hóa giải làm cho những người khách làng chơi trở về với lối sống tốt đẹp; nói dối không phương hại ai mà có thể cứu được người khác; uống rượu để trị bệnh... Cũng trên cơ sở đó, giới luật của Phật giáo tuy có tính khuôn mẫu nhưng chúng hoàn toàn phát xuất từ sự tự nguyện của mỗi cá nhân khi họ nhận thấy được giá trị của nó đối với cá thể và cộng đồng.

Tất cả hành động do thân, khẩu tạo tác, không một hành động nào mà không có sự tham gia của ý thức. Ý là đầu mối cho các hành động thiện ác. Trong kinh dạy:

"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo". (P.C 1)

"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh. Sự vui vẻ sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình". (P.C 2)

Tâm ô nhiễm ở đây chính là tâm tham, sân, si. Tâm thanh tịnh là tâm vô tham, vô sân, vô si. Do đó, muốn kiểm soát thân, khẩu, chúng ta cần phải kiểm soát ý, không cho tham, sân, si khởi lên. Trong thế gian vô minh này, tham, sân, si là cội nguồn của tất cả tội lỗi. Kẻ thù độc hại nhất của nhân loại là lòng tham, tức là sự luyến ái, bám víu vào cái được gọi là "ta" hay là "của ta". Tất cả nghiệp dữ xảy ra do lòng tham gây nên. Khi bị trở ngại lòng tham thì tức giận, thù hận.

Chúng ta luôn luôn lựa chọn, hoặc vui thích những gì vừa ý, hoặc ghét bỏ những gì phật lòng. Vừa ý thì luyến ái, bám víu. Trái lòng thì bắt mẫn, xua đuổi, sân hận, oán ghét. Lòng tham thường thúc dục chúng ta bám víu dục lạc như ăn uống, ngủ nghỉ, tiền tài, danh vọng, sắc đẹp..., và tìm mọi cách để thỏa mãn nhục dục. Tâm sân làm cho ta tức giận, lắm khi đến độ cố gắng tiêu diệt điều không ưa thích. Đến khi ta diệt được tự ngã không còn chấp cái "ta" nữa thì ta nhận thức được rằng, tất cả đều là tạm bợ và tất cả đều bị định luật vô thường chi phối. Lúc ấy, tham, sân, si tự nhiên tiêu tan, không còn nữa.

Tham, sân, si được Đức Phật nêu rõ:

"Không lửa nào bằng lửa tham dục, không có chấp nào bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buộc bằng lưới ngu si, không sông nào đắm chìm bằng sông ái dục". (P.C 251)

Trong khi lần bước từng thang tiến hóa tinh thần, chúng ta lần hồi từ bỏ luyến ái, thô kệch và vi tế, mọi hình thức đeo víu vào những gì liên quan đến "ta" và "của ta". Đến chừng ấy hành giả tự nhiên xem thường các dục lạc, lần hồi chấm dứt mọi hình thức luyến ái, và một ngày tươi đẹp kia, hoàn toàn dập tắt lửa tham.

Sân hận là một tánh bầm sanh cũng khó trị. Phạn ngữ *Vayàpàda*, bao hàm ý nghĩa tức giận, ác ý, bất thỏa mãn, hận thù. Tâm sân hận không những bào mòn người có tâm ấy mà còn ảnh hưởng không tốt đến người xung quanh.

Si là một trạng thái không có trí tuệ. Nó luôn luôn hiện hữu. Tuy nhiên, si chỉ thể hiện rõ nhất khi tham và sân bị chìm lắng.

Tham, sân, si được nhà Phật gọi là giặc tam độc. Chúng phá hoại tất cả các thiện căn - Vì lòng tham, sân, si mà thế giới chiến tranh, gia đình bất hòa. Muốn trở thành một người tốt, một người có đạo đức thanh cao, chúng ta phải tự thắng tham, sân, si nơi chính bản thân mình, tự mình làm hòn đảo cho chính mình:

"Thắng ngàn quân ở chiến trường, chẳng bằng tự thắng. Người tự thắng là chiến sĩ oanh liệt nhất". (P.C 103)

"Tự thắng mình vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình thì phải tiết chế lòng tham dục". (P.C 104)

"Chính tự mình làm chỗ dựa cho chính mình chứ người khác làm sao nương dựa được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu". (P.C 160)

Đó là những lời dạy thiết thực về giới của Đức Phật. Và giới là tiền đề cho Định.

(b) Định.

Định (*Samàdhi* - P) - cũng dịch là Tam-ma-đề (hay Chỉ), là chỉ cho trạng thái tâm ý chuyên chú, tập trung vào một đề mục, một đối tượng, một biểu thức nhất định ngõ hầu để tâm không bị xao động, nhiễu loạn, phân tán do những tác động chủ quan và khách quan.

Thiền định là con đường dẫn đến giác ngộ tối thượng. Cho nên, Đức Phật đã dạy đệ tử rất nhiều phương pháp qua các kinh, đặc biệt thông qua Tứ niệm xứ.

"Đây là con đường độc nhất khiến chúng sanh được thanh tịnh, giúp vượt qua sầu, bi, chấp dứt khổ ưu, chứng đạt chân lý, chứng ngộ Niết Bàn tức là tứ niệm xứ" (TB I, P. 56).

"Để đoạn trừ ba lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu), tứ niệm xứ cần được tu tập".

Này các Tỳ kheo, các ông sống hãy hộ trì giới bốn,... Rồi y cứ trên giới, an trú trên giới, hãy tu tập tứ niệm xứ".

Này các Tỳ kheo, khi nào các ông được giới khác thanh tịnh và chánh tri kiến, các ông hãy y cứ trên giới tu tập tứ niệm xứ theo ba cách: nhiệt tâm, chánh niệm, tỉnh giác; nhiếp phục những tham ưu ở đời.

"Định niệm hơi thở vô, hơi thở ra là Thánh trú, là phạm trú, là Như Lai trú".

"Thế Tôn trong mùa mưa đã an trú vào định niệm hơi thở vô, hơi thở ra. Các Tỳ kheo hữu học tu tập niệm hơi thở vô, hơi thở ra để đoạn tận lậu hoặc, các bậc A la hán làm cho sung mãn niệm hơi thở vô, hơi thở ra để được hiện tại lạc trú". (Theo Tương Ưng V, P. 334, 335)

Thiền định là con đường xuất ly, là con đường an tịnh. Khi tu tập thiền định, hành giả sẽ cảm được sự giải thoát tùy theo cấp độ tu tập từ thấp đến cao, từ thô đến tế. Đây là lộ trình liên tục ra đi, liên tục tỉnh giác và liên tục từ bỏ những chứng đắc để liên tục đạt được những trạng thái tâm giải thoát, an lạc cao hơn. Do đó, định là kỷ luật tâm linh cần thiết đặt ra cho người tu nhằm đối trị tâm tán loạn, buông lung, phóng dật. Với định, chúng ta luôn luôn biết rõ, chú ý

đến những hoạt động của thân, khẩu. Cho nên, chần giữ, gạn lọc tâm (hay định) là nền tảng đạo đức, là điều tối cần thiết nhằm mang lại hạnh phúc an lạc cho loài người. Chính vì thế, Đức Thế Tôn dạy nên tu tập thiền định và chế ngự các buông lung bằng những lời sau:

"Không buông lung đưa đến cỗi bất tử, buông lung đưa đến cỗi tử vong, người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như cây ma". (P.C 21)

"Kẻ trí biết chắc điều ấy nên gắng làm theo sự không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh". (P.C 22)

"Nhờ kiên nhẫn, dũng mãnh tu thiền định, kẻ trí được giải thoát an ổn, chứng nhập vô thượng NB". (P.C 23)

"Không buông lung, cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng tăng trưởng". (P.C 24)

"Bằng sự cố gắng, hăng hái, không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình hòn đảo, chẳng còn ngọn thủy triều nào nhận chìm được". (P.C 25)

"Người ám độn ngu si đắm chìm trong buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm không buông lung, như người giàu chăm giữ của báu". (P.C 26)

"Chớ chôn theo buông lung, chớ mê say dục lạc, hãy tỉnh giác tu thiền mới mong đặng đại an lạc". (P.C 27)

"Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bạc Thánh Hiền bước lên lầu trí tuệ, nhìn thấy kẻ ngu si còn nhiều lo sợ, như được lên núi cao, cúi nhìn muôn vật trên mặt đất". (P.C 28)

"Nhờ không buông lung, Ma-già được làm chủ chư thiên. Không buông lung được người khen ngợi, buông lung bị người khinh chê". (P.C 30)

"Tỷ kheo thường ưa không buông lung, hoặc sợ

*thấy sự buông lung. Ta ví họ như ngọn lửa hồng
đốt thiêu tất cả kiết sử lớn nhỏ". (P.C 31)*

*"Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung,
hoặc sợ thấy sự buông lung. Ta biết họ gần đến
Niết Bàn, nhất định không bị đọa lạc dễ dàng
như trước". (P.C 32)*

*"Đệ tử Kiền Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô
lận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán".
(P.C 301)*

*"Các người hù nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho
con đường giác ngộ. Sự trói buộc của ma
vương sẽ tung sức Thiên định của các người mà
được giải thoát". (P.C 276)*

*"Như thành ở biên khu, được phòng hộ trong
ngoài. Tự phòng hộ mình cũng vậy, giấy lát chớ
buông lung, hễ giấy lát buông lung là giấy lát
đọa vào địa ngục". (P.C 315)*

*"Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được
tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay;
chế phục được lưỡi, lành thay; chế phục được
thân, lành thay; chế phục được tâm ý, lành
thay; chế phục được hết thấy, lành thay. Tỳ
kheo nào chế phục được hết thấy thì giải thoát
hết khổ". (P.C 360, 361)*

*"Các người hãy tự cảnh sách, các người hãy tự
phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm mới là Tỳ
kheo an trú trong an lạc". (P.C 379)*

Và Định là cơ sở cho Tuệ sinh khởi.

(c) Tuệ.

Mục đích cuối cùng của Phật pháp là có được sự giác ngộ
bằng trí tuệ. Nội dung của tuệ học chính là toàn bộ giáo lý
mà Đức Phật đã thuyết giảng trong 45 năm, được tập trung

trong giáo lý Duyên Khởi và giáo lý Tứ Đế. Nó bao gồm đủ cả giới học và định học, hay giáo lý Tứ Đế và Nhân duyên sinh. Như vậy, tuệ học là sự thấu rõ tường tận về bốn chân lý (khổ, nguồn gốc của khổ, sự diệt tận khổ và con đường đưa đến sự diệt tận khổ), và hiểu rõ duyên khởi (trực nhận rằng các pháp hữu vi ở thế gian này đều do nhiều yếu tố, nhờ nhiều nhân duyên mà có mặt và cũng do nhân duyên mà đoạn diệt). Hiểu rằng bản chất của các pháp là như vậy. Các pháp là vô thường, là vô ngã, nằm ngoài sự sáng tạo của đấng "tối cao". Do đó, không nên vì sợ hãi, bất an mà quy đạo các vị thần núi, thần cây...

"Vì sợ hãi bất an mà đến quy y thần núi, quy y rừng cây, quy y miếu thờ thọ thần, nhưng đó chẳng phải là chỗ nương tựa yên ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như thế thì khổ não vẫn còn nguyên. Trái lại, quy Phật, Pháp, Tăng, phát trí tuệ chơn chánh, hiểu thấu bốn lẽ mẫu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt, biết tám chi thánh địa diệt trừ khổ não. Đó là chỗ quy y an ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y được như vậy, giải thoát hết khổ đau". (P.C 188, 189, 190, 191, 192)

Trí tuệ ở đây chính là sự nhìn đúng sự thật của cuộc sống, nhìn đúng sự thật nhân sinh và vũ trụ; nó không bao giờ xem xét sự vật bằng cảm quan, bằng suy lường, bằng cảm nhận; mà nó nhìn sự vật, hiện tượng qua sự thể nghiệm thiền tập và đi vào chánh định, chánh kiến. Đức Phật dạy:

"Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, lòng tin không kiên cố thì trí tuệ khó thành". (P.C 38)

Trí tuệ có thể phân tích rạch ròi ra thành 3 loại:

- Loại thứ 1: Trí tuệ phát sinh bằng cách nghe lời dạy của người khác (sutamaya-pannà).
- Loại thứ 2: Trí tuệ theo lối hiểu biết phát sinh do sự suy luận (cintamaya-pannà).

- Loại thứ 3: Trí tuệ có được bằng lối thiền định để được khai thông, sáng suốt (bhāvanāmayāpannā).

Hai loại đầu chỉ cho ta sự sáng suốt về lý luận thế gian. Do 2 phương pháp ấy ta chỉ có thể hiểu biết sự vật trong phạm vi mà triết lý có thể thấu hiểu đến như phân biệt thiện, ác; những gì nên làm, những gì không nên làm; không bị làm chơn, phản chánh:

"Phi chơn tưởng là chơn, chơn thật lại thấy phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể đạt đến chân thật". (P.C 11)

"Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mau đạt đến chân thật". (P.C 12)

Xử sự lỗ mãng đâu phải hạnh của người thờ phụng chánh pháp. Vậy người trí cần biện biệt đâu chánh đâu tà". (P.C 256)

Đối với loại thứ ba, nhờ thiền định ta có thể chứng được bằng trực giác những chân lý ngoài phạm vi lý trí. Bhāvanā, hay trạng thái chú tâm vào đề mục thiền định không phải là tâm trạng mơ màng, tiêu cực; mà là một sự nỗ lực, linh động, tích cực. Chính nhờ thiền định ta có thể vượt qua mọi cảnh giới vật chất, nhờ thiền định ta có thể đặt mình vào đời sống kỷ cương, tự kiểm soát thân tâm, tự mình giác ngộ và sáng suốt hoàn toàn. Thiền định là thuốc bổ cho cả tâm lẫn trí. Loại trí tuệ này được Đức Phật đề cập, tán thán rất nhiều:

"Sống trăm năm mà không thấy pháp vô thường sanh diệt, chẳng bằng sống một ngày mà thấy pháp vô thường sanh diệt". (P.C 113)

"Sống trăm năm mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống một ngày mà thấy đạo tịch tịnh vô vi". (P.C 114)

"Sống trăm năm mà không thấy pháp tối

thượng, chẳng bằng sống một ngày mà thấy pháp tối thượng". (P.C 115)

"Con thiên nga chỉ bay được giữa hư không, người có thân thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí trừ dẹp ma quân mới bay được khỏi thế gian này". (P.C 175)

"Các hành là vô thường", khi được trí tuệ soi xét như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là thanh tịnh đạo". (P.C 277)

"Các hành đều là khổ", khi được trí tuệ soi xét như thế, thì nhàm lìa thống khổ. Đó là thanh tịnh đạo". (P.C 278)

Các pháp đều vô ngã, khi được trí tuệ soi xét như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là thanh tịnh đạo". (P.C 279)

Như vậy, trí tuệ vô lậu khác hẳn với trí tuệ thế gian hay tri thức thế gian. Trí tuệ vô lậu là con đường giải thoát hoàn toàn, là nguồn sống an lạc, hạnh phúc chân thật; mà trí tuệ thế gian chỉ là yếu tố trợ duyên.

Giới - Định - Tuệ, ba môn vô lậu học, chỉ có trong giáo lý của Đức Phật. Ba môn học này giúp cho hành giả vượt khỏi sự trói buộc của phiền não, hoàn toàn tự tại; là phương tiện giúp cho hành giả không bị rớt trong ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới, tâm không bị ràng buộc bởi mọi lậu hoặc, không dừng lại ở phước báo nhân thiên.

Trên cơ sở phân tích, có thể nói rằng, nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ. Nhưng thực ra, Giới - Định - Tuệ có mối quan hệ logic biện chứng, trùng trùng nhân quả và tương quan mật thiết với nhau như một vòng tròn khép kín, không thể tách rời nhau. Cho nên, Đức Phật đã nhiều lần thuyết pháp với Giới - Định - Tuệ; cái mà chúng ta cần phát triển gần như đồng bộ tùy theo khả năng từng người. Ý nghĩa cuộc sống, giá trị đạo đức được Đức Phật nhấn mạnh:

"Sống trăm năm mà phá giới, không tu thiền, chẳng bằng chỉ sống một ngày mà trì giới, tu thiền định". (P.C 110)

"Các ghi nhớ người hãy nỗ lực sám hối như con ngựa đã hay còn thêm roi. Hãy lấy chánh tín, tinh giới, tinh tấn, tam - ma - địa (thiền định), trí phân biệt chánh pháp và minh hạnh tức để tiêu vô lượng thống khổ". (P.C 144)

II.2) Những đặc hạnh tốt đẹp.

Khai thác một hầm mỏ là một điều khó; để tìm một mỏ kim cương, mỏ dầu hay một nhiên liệu quý báu khác, con người phải tốn hao biết bao tiền của và công sức; phải trải qua biết bao gian khổ, có khi phải nguy hiểm đến tánh mạng để đào sâu trong lòng đất. Cũng vậy, những ai muốn tận dụng cơ hội quý báu được sanh làm người; muốn khai thác kho tàng quý báu đang ngủ ngầm trong tâm, thì phải hết sức cố gắng gột rửa những tật xấu còn lại, phát triển đức hạnh, hướng đến cao thượng, trong sạch - Muốn được như thế, mỗi người phải kiên trì, cố gắng, gia công, nhẫn nại...

Sân hận (dosa) là một tật xấu có sức tàn phá vô cùng khốc liệt. Đối diện với lòng sân, là tâm "tù" (mettà), một đức độ nhẹ nhàng êm dịu, làm cho con người trở nên cao thượng tuyệt luân.

Hung bạo (himsà) là một tật xấu khác đã gây biết bao trọng tội, những điều tàn ác trên thế giới. Tâm "bi" (karunà) là vị thuốc có thể tiêu trừ bệnh hung bạo.

Ganh tỵ (issà) là chất độc cho cơ thể, là động lực thúc đẩy con người vào những tranh đua nhơ bẩn và những cuộc tranh chấp hiểm nguy. Phương thuốc nhiệm màu và công hiệu nhất để trị bệnh ganh tỵ là tâm "hỉ" (mudità).

Bám víu những gì ưa thích và bất toại nguyện với những gì không vừa lòng làm cho tâm trí mất bình thản. Sự phát triển

tâm xả (upekkhà) sẽ làm cho 2 tề đoan trên dần dần tiêu diệt.

Đây là những đặc tính giúp con người trở nên tốt đẹp, hoàn thành và có một lối sống của bậc thánh. Nếu mỗi người tự cố gắng thực hành, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc, nam nữ v.v...thì mỗi người sẽ trở thành một công dân lý tưởng trong một thế giới hòa bình.

Tâm từ (mettà).

Nghĩa đen của mettà là cái gì làm cho lòng êm dịu. Mettà là tâm trạng của một người bạn tốt. Mettà là lòng mong ước thành thật cho tất cả chúng sanh đều được an lành vui vẻ. Mettà có khi được định nghĩa là lòng mong mỗi chân thành của người bạn hiền thành thật muốn cho bằng hữu mình được an vui hạnh phúc.

Tâm từ không phải là sự yêu thương thiên về xác thịt, cũng không phải là lòng duyên ái đối với người nào. Tình dục và duyên ái là nguồn gốc của bao phiền não. Tâm từ không phải chỉ là tình thương riêng biệt đối với người láng giềng. Bởi vì, người có tâm từ không phân biệt kẻ thân người sơ. Tâm từ không phải chỉ là tình huynh đệ giữa người và người mà phải bao trùm tất cả chúng sanh, không phân biệt. Bởi vì, loài cầm thú, các người bạn xấu số của chúng ta cũng cần đến sự giúp đỡ và tình thương của chúng ta.

Nói tóm, tâm từ bao la, rộng rãi, đồng đều đối với chính mình cũng như đối với những người thân cận, những người không quen biết và những người có ác cảm với mình. Có lòng từ ái đối với người khác không có nghĩa là phải quên mình. Sự hy sinh bản thân mình vì một lợi ích nào là một đức độ cao thượng khác; không chấp ngã cũng là một loại tâm cao thượng khác nữa. Đó là những quan niệm tế nhị mà ta không nên lẫn lộn. Người thực hiện từ tâm đến mức độ cùng tốt sẽ thấy mình đồng hóa với tất cả chúng sanh; không còn sự khác biệt giữa mình và người. Cái gọi là "ta" lần lần mở rộng lan tràn cùng khắp càn khôn vạn vật. Mọi sự chia rẽ đều tiêu tan, biến mất như đám sương trong nắng

sáng. Vạn vật trở thành một, đồng thể, đồng nhất. Tâm từ cùng khắp thì tâm sân hận, ác ý, thù oán, oán ghét không thể phát sinh. Ngược lại, oán thù cũng không thể chứa metta. Thế nên, Đức Phật dạy:

"Chớ vì lợi ích của kẻ khác mà quên hẳn lợi ích cho chính mình. Người biết lo lợi ích mình mới thường chuyên tâm vào những điều lợi ích tất cả". (P.C 166)

Không những dập tắt được lòng sân, tâm từ còn diệt được các mầm tư tưởng bất thiện đối với người khác. Người có tâm từ không khi nào nghĩ đến làm hại, làm giảm giá trị, hoặc bài xích ai, không bao giờ sợ ai cũng không bao giờ làm ai sợ.

Kẻ thù gián tiếp thường mang lột bạn của tâm từ một cách sâu ẩn bất ngờ là lòng triu mến vị kỷ. Nếu quan niệm không đúng, tâm từ dễ dàng trở thành luyện ái. Nó hành động như người ẩn nấp trong rừng sâu hay ở sau một sườn núi để chờ hại người khác. Tâm từ chỉ tạo an lành hạnh phúc.

Khi nhìn vào gương, nếu mặt ta vui vẻ hiền lành, phản ánh của nó sẽ là hiền lành vui vẻ. Trái lại, nếu mặt ta quau quó, phản ánh của nó cũng quau quó. Cũng vậy, thế gian bên ngoài là phản ảnh những hành vi tư tưởng thiện hay ác của con người. Người hèn hạ xấu xa chỉ biết nhìn vào lỗi của kẻ khác. Như chúng ta biết, trong con người tốt nhất vẫn có những điểm xấu; mà trong con người xấu nhất cũng có những điểm tốt - "nhân bất thập toàn". Tại sao ta lại tìm phần xấu xa tội lỗi mà không để ý đến phần tốt của người. Nếu mọi người nhìn phần tốt đẹp của nhau thì nhân loại hạnh phúc biết bao. Còn hơn thế, chúng ta nên đem tâm từ đến cho những người ác tâm với mình, nếu có. Đem tâm từ đến với những người mình coi là thù nghịch. Lấy thái độ ôn hòa đối lại những cử chỉ bất hòa, như lời Đức Phật dạy:

"Sung sướng thay ta sống không thù oán giữa những người thù oán. Giữa những người thù oán, ta sống không thù oán". (P.C 197)

Tâm bi (Karunà).

Bi là động lực làm cho tâm rung động trước sự đau khổ của kẻ khác, là cái có thể xoa dịu đau khổ của người khác. Đặc tính của tâm bi là ý muốn giúp người khác thoát khỏi cảnh khổ.

Lòng của người có tâm bi thật là mềm dịu. Ngày nào chưa cứu giúp được kẻ khác thì tâm bi không hề thỏa mãn. Lắm khi để làm êm dịu sự đau khổ của người khác, người có tâm bi không ngần ngại hy sinh đến cả tính mạng. Chính do nơi tâm bi mà con người có thể hoàn toàn vị tha trong khi phục vụ. Người có tâm bi không sống cho mình mà sống cho kẻ khác, luôn tìm cơ hội để giúp đời. Tuy vậy, họ không bao giờ mong đền ơn, đáp nghĩa.

Đối tượng của tâm bi là những kẻ nghèo nàn đói rách, những người túng thiếu cơ hàn, đau ốm, cô đơn dốt nát, hư hèn. Người nào có đời sống bản thủ, buông lung là hạng người cần đến tâm bi của những tấm lòng trắc ẩn cao thượng, không luận nam nữ; không phân chủng tộc, giai cấp, tôn giáo...Người giàu tiền của có bốn phận giúp đỡ kẻ nghèo về vật chất. Người giàu tinh thần cũng có bốn phận giúp đỡ kẻ nghèo tinh thần, mặc dù người ấy có thể là đại phú gia. Tiền rừng bạc biển, một mình không tạo nên hạnh phúc hoàn toàn; kho tàng của báu không đem lại an vui cho tinh thần. Tâm trạng an vui chỉ do kho tàng đạo đức mà ra. Hạng người phóng đảng tội lỗi càng được các nhà đạo đức cao thượng thương xót hơn, vì họ là những người bệnh hoạn về tinh thần. Ta không nên khinh rẻ hoặc bài xích những người yếu đuối ấy, vì họ bị lầm đường lạc lối. Trái lại, ta nên thương xót dìu dắt họ trở lại đường phải. Tâm bi phải bao trùm tất cả chúng sanh đau khổ. Nhưng riêng với những người bệnh hoạn về tinh thần, ta nên có lòng thương xót đặc biệt và hết lòng giúp đỡ, dẫn dắt họ trở lại đường lành. Như Đức Phật xưa kia độ cho Ambapàli, người phụ nữ lạc bước giang hồ. Và tận tâm tế độ Angulimàla, tên sát nhơn tàn ác, toan hại Ngài. Về sau, cả hai đều theo Ngài và hoàn toàn đổi tánh. Bên trong mỗi người, dù xấu xa thế nào cũng ngầm có những đức tính tốt đẹp. Đôi khi chỉ có lời nói phải, đúng

lúc, cũng có thể làm đổi hẳn con người. Như vua Àsoka ngày xưa, tàn bạo đến nổi, người đời bấy giờ gọi là "Àsoka, con người tội lỗi". Thế mà, khi nghe được lời nói phải của một thầy Sadi trẻ tuổi, Ngài đổi hẳn lại tính tình, mạnh tiến trên con đường tự giác và trở thành, Àsoka con người hiền đức".

Tâm bi không nhìn nhận thế lực và oai quyền của hạng người được xã hội coi là trên trước. Ta cũng nên nhận định rằng, tâm "bi" của Phật giáo không phải là giọt nước mắt nhỏ suông gọi là thương xót. Kẻ thù gián tiếp của tâm bi là âu sầu, phiền não (domanassa).

Tâm từ và tâm bi thường đi chung với nhau. Người sống có tâm từ bi thì mọi hận thù trên thế gian này sẽ tiêu tan.

"Ở thế gian này chẳng phải hận thù trừ được hận thù. Chỉ có từ bi trừ được hận thù. Đó là định luật ngàn thu". (P.C 5)

Tâm hỷ (Muditā).

Hỷ không phải là trạng thái thỏa thích suông, cũng không phải là cảm tình riêng đối với một người nào. Hỷ là lòng vui thích trước hạnh phúc của kẻ khác, trước sự thành công của mọi chúng sanh. Lòng ganh tỵ là kẻ thù trực tiếp của hỷ. Chính hỷ là cái vui làm tiêu tan lòng ganh tỵ. Ganh tỵ có sức phá hoại vô cùng. Có nhiều người lấy làm khó chịu bức tức khi thấy hoặc nghe người khác thành tựu mỹ mãn một công việc; thấy người khác thất bại thì vui. Người đó không thể chịu đựng sự thành công của kẻ khác. Họ cố gắng phá hoại và bóp méo sự thật để chê bai người thay vì vui lên để tán dương thắng lợi của người ấy.

Người có tâm hỷ sẽ trực tiếp hưởng nhiều lợi ích do tâm ấy đem lại cho mình hơn cả người khác, vì tâm hỷ không chấp chứa lòng ganh tỵ. Do đó, họ không bao giờ trở ngại tiến bộ và phá rối sự an lạc của người khác.

Cũng như tâm từ, tâm hỷ đối với thân bằng quyến thuộc phát hiện rất dễ dàng, nhưng khó mà bộc lộ trước những người thù nghịch. Thật vậy, con người tầm thường không bao giờ bộc lộ được vẻ vui trước cái vui của kẻ thù. Lòng ganh tỵ lại còn thúc đẩy họ làm những điều vô cùng độc ác. Đó là bản tính tội lỗi của người thế gian. Nếu so sánh với tâm từ và tâm bi, tâm hỷ lại càng khó thực hiện. Muốn có tâm hỷ, phải có ý chí mạnh mẽ và hết sức cố gắng.

Người phương Đông có thành thật thỏa mãn với sự thịnh vượng của người phương Tây không? Người phương Tây có thành thật thỏa mãn với sự thịnh vượng của người phương Đông không? Quốc gia này có sung sướng khi thấy quốc gia kia an lạc không? Chúng tộc này có hoan hỷ ghi nhận rằng, chúng tộc khác đang vươn mình trưởng thành trong cảnh an cư lạc nghiệp không? Mặc dù mục đích của các tôn giáo là mở mang tinh thần đạo đức. Thế mà, giáo phái này có vui mà thấy ảnh hưởng tinh thần của một giáo phái khác bành trướng mạnh mẽ không? Tôn giáo này ganh tỵ với tôn giáo khác. Phần bên này địa cầu ganh tỵ với phần bên kia. Tổ chức này ganh tỵ với tổ chức nọ. Học trò ganh tỵ với nhau. Chị em, anh em ganh tỵ lẫn nhau.

Để tạo sự an vui, hạnh phúc trong đời sống cá nhân cũng như tập thể và vươn mình lên sống đời trong sạch, cao thượng, người Phật tử nên thực hành tâm hỷ:

"Sung sướng thay ta sống không thù oán giữa những người thù oán. Giữa những người thù oán, ta sống không thù oán". (P.C 197) (đã dẫn trang 30)

Tâm xả (Upekkhà).

Phạn ngữ Upekkhà do 2 căn nguyên "upa" và "ikkha". Upa là đứng đắn, chân chánh, vô tư. Ikkha là trông thấy, nhận định, suy luận. Vậy, upekkhà là trông thấy đứng đắn, nhận định chân chánh, suy luận vô tư, tức là không ghét bỏ cũng không luyến ái; không ưa thích cũng không bất mãn. Xả ở đây không có nghĩa là lạnh lùng, lãnh đạm, không màng đến

thể sự, cũng không phải cảm giác vô ký, không ưa thích cũng không phiền não. Người cao thượng luôn giữ tâm bình thản trước sự khinh rẻ, phỉ báng, nguyên rủa. Hạng người đạo đức, trong sạch thường bị chỉ trích và khiển trách. Họ thường giữ được tâm bình thản của mình. Được thua, thành bại, khổ vui là những thường xảy ra trong đời làm xúc động lòng người. Được ca tụng thì thích thú, bị khiển trách thì buồn. Đó là lẽ thường. Giữa cuộc thăng trầm của thế gian đó, Đức Phật dạy ta nên luôn bình thản, hành tâm xả, vững chắc như tảng đá sừng sững giữa trời; vững như voi, như mãnh hổ. Ta không nên run sợ trước tiếng động, trước miệng lửa lưỡi mối. Ví như gió thổi ngang màn lưới mà không bị vướng trong lưới, tuy sống giữa chợ người mà ta không luyến ái những lạc thú hão huyền và vô thường của cuộc đời. Như hoa sen từ bùn nhờ nước đục, vượt lên bao nhiêu quẩn rủa của thế gian, ta phải sống trong sạch, tinh khiết, luôn luôn bình tĩnh và an vui.

Kẻ thù trực tiếp của xả là luyến ái (ràga) và kẻ thù gián tiếp của tâm xả là sự lãnh đạm, thái độ lạnh lùng xoay lưng với thể sự. Tâm xả lánh xa lòng tham ái và trạng thái bất mãn. Thái độ vô tư, thản nhiên, an tịnh là đặc tính quan trọng của tâm xả. Người có tâm xả không thích thú trong vui sướng cũng không bức tức trong phiền não. Người có tâm xả đối xử đồng đều giữa kẻ tội lỗi và bậc thánh nhân. Đức Phật luôn khen ngợi, khuyến khích hàng đệ tử thực hành tâm xả:

"Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, như lời phỉ báng hoặc tán dương chẳng bao giờ lay động bậc đại trí". (P.C 81)

"Người lành thường xa lìa mà không bàn đến điều tham dục. Kẻ trí không còn niệm mừng lo nên chẳng lay động vì khổ lạc". (P.C 83)

"Thắng lợi bị thù oán, thất bại bị đau khổ; chẳng màng thắng lợi, sẽ làm hòa hiếu an vui". (P.C 201)

"Chớ nên giao kết với người đáng ưa, chớ kết giao với người không đáng ưa. Không gặp được người yêu thương là khổ, gặp người cừu oán cũng khổ. Thế nên, chớ đắm yêu, vì đắm yêu bị biệt ly là khổ. Nếu không còn những niệm yêu ghét thì không điều gì ràng buộc được". (P.C 210, 211)

"Bỏ quá khứ, hiện tại, tương lai mà vượt qua bờ kia; tâm giải thoát hết thấy, không còn bị sanh già". (P.C 348)

Những ai muốn trở nên toàn thiện và bị miễn gia công tạo an lành cho tất cả. Hàng ngày, nên phát triển và trau dồi những đức tính trên. Người biết vun trồng đức hạnh là phước lành cho nhân loại. Người thành đạt những hạnh trên Phật gọi là Bà la môn.

"Ở giữa đám người cừu địch mà gây tình hữu nghị. Ở giữa đám người hung hăng cầm gậy mà giữ khí ôn hòa. Ở giữa đám người chấp đắm mà không chấp đắm. Người như thế ta gọi là Bà la môn".

II.3) Nếp sống đạo đức Phật giáo.

Nếu lịch sử của loài người từ cổ chí kim đầy rẫy những chiến tranh, tội phạm thì lòng từ bi hỷ xả hướng thượng, tâm chỉ cứu khổ và diệt khổ của Đức Phật chính là lời kêu gọi hòa bình, là tài sản quý báu của nhân loại. Ngài đã đặt ra giới, định, tuệ cho chúng ta thực hành nhằm đem lại hạnh phúc cho bản thân và kẻ khác.

Đức Phật là người thiết lập trật tự xã hội bằng sự công bằng. Cuộc sống của người cư sĩ được Đức Phật đề cập khá chi tiết. Ngài giúp họ sống có đạo đức từ trong tự thân, gia đình, xã hội.

Ngoài các giới luật được đề ra như trước đã nói, Đức Phật còn dạy cách xử sự với nhau trong cuộc sống thường nhật.

Đối với hàng xuất gia, những người phát nguyện sống trọn đời trong giới luật của Phật dạy. Tuy nhiên, đối với những người tại gia, ngoài năm giới, Đức Phật còn chú trọng về nhiều mặt khác trong gia đình cũng như trong xã hội. Có thể nói, giới gồm có những bổn phận phải làm (càritta) và những điều nên tránh. Như đạo làm cha mẹ, làm con, làm vợ, làm chồng, làm trò, làm thầy, làm bạn, bổn phận với kẻ ăn, người ở trong nhà...

Đối với người tại gia.

Con đối với cha, có bổn phận:

- Phải phụng dưỡng và cung cấp đầy đủ vật dụng cho cha mẹ.
- Làm công việc thay cha mẹ.
- Có một tác phong đạo đức như thế nào để giữ trọn danh giá cho gia tộc.
- Tỏ ra xứng đáng thừa hưởng di sản của ông cha.
- Để bát cúng dường và hồi hướng phước báu cho những người thân tộc đã quá vãng.

Ở đời được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng Sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhân là vui. (PC.332)

Cha mẹ phải biết thương con và có bổn phận:

- Khuyên lơn và ngăn cản, không để cho con làm điều ác.
- Nhắc nhở và dẫn dắt con luôn luôn đi trên đường thiện.
- Tạo cho con nghề sống chánh đáng.
- Khi con khôn lớn, dựng vợ gả chồng một cách xứng đáng.
- Kịp thời chia lại cho con phần tài sản của mình.

Học trò đối với thầy có bổn phận:

- Luôn luôn tỏ ra cung kính (khi thầy đi qua phải đứng dậy,...)
- Trông nom săn sóc thầy.
- Chăm chỉ nghe lời thầy dạy.
- Khi thầy cần đến, hết lòng giúp đỡ.
- Kính cẩn thọ nhận lời thầy dạy bảo.

Thầy phải biết thương trò và có bốn phận:

- Ráng sức dạy dỗ trò biết tôn trọng kỷ luật.
- Cố làm cho trò lành hội được lời dạy.
- Dạy những môn kỹ thuật và khoa học thích hợp.
- Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò giao thiệp với bạn bè thân thuộc mình.
- Đào tạo trò cho ra người hoàn hảo trên mọi phương diện.

Chồng đối với vợ, có bốn phận:

- Luôn luôn hòa nhã, thanh tao.
- Không khi nào tỏ ý khinh rẻ.
- Luôn luôn trung thành với vợ.
- Giao quyền hành cho vợ.
- Mua sắm cho vợ các đồ trang sức.

Vợ phải biết thương chồng và có bốn phận:

- Làm tròn phận sự trong nhà.
- Vui vẻ tử tế với quyền thuộc của chồng.
- Luôn luôn trung thành với chồng.
- Giữ gìn cẩn thận những đồ trang sức, thận trọng coi sóc của cải trong nhà.
- Luôn luôn siêng năng không khi nào thoái thác công việc.

Một người thiện hữu, đối với bạn bè thân thuộc có bốn phận:

- Quảng đại, khoan hồng.
 - Ăn nói nhã nhặn, thanh tao.
 - Sẵn sàng làm việc phải cho bạn bè thân thuộc.
- Thấy ai hữu sự liền ra tay giúp đỡ, không đợi cầu khẩn.
- Có tinh thần bình đẳng.
 - Luôn luôn thành thật.

Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy; hãy vui mừng mà đi cùng họ. (PC. 328)

Người bạn được đối xử như vậy, có bốn phận:

- Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã.
- Khi tài sản bạn không ai trông nom, hết lòng lòng bảo vệ, không để cho bạn bị tổn hao.
- Nếu bạn lâm vào tình trạng khủng hoảng thì hết lòng đùm bọc và làm cho mình trở nên nơi nương tựa của bạn.
- Không nên bỏ bạn lẻ loi trong cơn nguy biến.
- Đối với gia đình bạn luôn luôn nhã nhặn, khiêm tốn.

Đối với kẻ ăn người ở trong nhà, có bốn phận:

- Không nên giao phó công việc làm quá sức.
- Thù lao và cơm nuôi đầy đủ.
- Khi đau ốm, tận tình chăm sóc.
- Chia sẻ những món ngon vật lạ.
- Không bắt làm quá giờ.

Người làm công phải thương chủ và có bốn phận:

- Thức dậy trước chủ.
- Ngủ sau chủ.
- Chỉ lấy hoặc dùng những vật chi của chủ cho.
- Tận tình làm công việc trong nhà được vẹn toàn.

- Giữ gìn danh giá cho gia chủ, làm cho danh thơm của gia chủ được truyền ra xa rộng.

Đạo Phật là đạo thiết thực hiện tại. Những gì Đức Phật nói ra đều đem lại hạnh phúc, an lạc cho cuộc sống. Đây là những điều mà bất kỳ một người tại gia nào cũng nên biết và thực hành theo hầu đảm bảo sự hòa thuận, êm ấm không những cho gia đình mà còn cho toàn xã hội.

Đời sống của người xuất gia.

Các vị xuất gia là các bậc mô phạm, là những người tiên phong thực thụ sống đời sống phù hợp với lời dạy của Đức Phật. Do đó, để chế ngự thêm thường vật thực, để tâm được nhẹ nhàng khoan khoái, người xuất gia phải sống đời sống giản dị và thanh đạm. Cuộc sống xa hoa sẽ biến con người trở nên nô lệ của tham vọng. Hành giả nên ở độc thân, vì tất cả năng lực nhờ đó mà được bảo tồn trọn vẹn để có thể dùng vào việc trau dồi tinh thần và đạo đức cho mình, cho người khác. Hành giả cũng phải kiểm soát hành động lời nói và thu thúc sáu căn chặt chẽ. Như vậy, sự tinh tấn sẽ thúc đẩy hành giả đương sự khước từ những thú lạc trần gian và chấp nhận đời tu si.

Kẻ dừng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia; ví như con ngỗng trời chúng bỏ lại cái ao hồ không chút nhớ tiếc. (P.C 91)

Lâm đà là cảnh rất vui đối với các vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích; trái lại, dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa. (P.C 99)

Nhận thấy rằng xa hoa vật chất là ảo huyền và thú vui vật chất không tạo hạnh phúc thật sự, hành giả tự nguyện lìa bỏ tất cả sự nghiệp trên đời để khoác trên mình chiếc y vàng và cố ghép mình vào nếp sống hoàn toàn trong sạch. Tuy nhiên, không phải sắc tướng bề ngoài mà là sự thanh lọc bên trong và đời sống gương mẫu làm cho con người trở nên

trong sạch. Sự thay đổi từ trong ra ngoài chứ không phải bên ngoài mà thôi.

Hương của các loài hoa chiêm-đàn, đa-già-la hay mặt-lý đều không thể bay ngược chiều gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp muôn phương. (P.C 54)

Hương chiêm-đàn, hương đa-già-la, hương bát-tát-kỳ, hương sen xanh, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả". (P.C 55)

Hương chiêm-đàn, hương đa-già-la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không bằng thứ hương đức hạnh, xông ngát tận chư thiên. (P.C 56)

Một Tỷ kheo phải giữ 4 loại giới luật cao thượng:

- Pàtimokkha Sila - Giới luật căn bản.
- Indriyasamvara Sila - Giới luật liên quan đến sự thu thúc 6 căn.
- Àjivapàvisudhi Sila - Giới luật có liên quan đến đời sống trong sạch.
- Paccayusannisita Sila - Giới luật có liên quan đến việc sử dụng những vật cần thiết trong cuộc sống.

Bốn loại giới này gọi chung là Sila Visuddhi (Thanh Tịnh Giới), sự trong sạch của giới hạnh, tầng đầu tiên trong bảy tầng của con đường trong sạch (Thanh Tịnh Đạo) dẫn đến Niết Bàn.

Những vị A-la-hán đã dứt sạch các lậu hoặc, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới không, vô tướng, giải thoát như chim bay giữa hư không khó tìm thấy dấu vết. (P.C 93)

Người đầy đủ đức hạnh: không nóng giận, tri giới không dục nhiễm, chế ngự và đạt được

thân cuối cùng, người như thế ta gọi là Bà-la-môn. (P.C 400)

Những đặc điểm chính của người xuất gia là trong sạch, hoàn toàn độc thân, tự ý sống nghèo nàn, khiêm tốn, đơn giản, vị tha phục vụ, kiểm soát, nhẫn nại, bi mẫn và thanh tao nhã nhặn. Ngoài việc học hỏi giáo lý tu trì giới, định, tuệ, người xuất gia còn có nhiệm vụ trao truyền những tinh hoa Phật Pháp cho mọi người, tạo niềm tin đối với Phật Pháp ở họ. Do đó, Đức Phật dạy người xuất gia phải đối xử với người cư sĩ như sau:

- Khuyên nhủ và ngăn cản không để làm lạc trên đường quấy.
- Nhắc nhở và dẫn dắt đi trên đường thiện.
- Hết lòng thương mến.
- Thuyết những Phật Pháp mà người ấy chưa từng nghe; giải rõ ràng, cặn kẽ những pháp đã thuyết rồi.
- Vạch cho thấy rõ con đường dẫn đến an lạc, hạnh phúc.

Vì vậy, người tu sĩ phải: 1) hiểu rõ từ; 2) hiểu rõ nghĩa; 3) hiểu rõ pháp; 4) hiểu rõ thời; 5) hiểu rõ chúng hội; 6) hiểu rõ tự ngã; 7) hiểu rõ căn cơ người đời. Đây là bảy điểm căn bản để người xuất gia tự mình thành tựu giải thoát và tự mình làm mạng phước cho đời.

Tuy nhiên, đời sống của một vị xuất gia, hay nói cách khác, sự từ bỏ những thú vui, những tham vọng của thế gian, chỉ là phương tiện hữu hiệu để thành tựu đạo quả Niết Bàn. Sự xuất gia tự nó không phải là cứu cánh. Trước tất cả những quyền rũ của đời sống tại gia, người cư sĩ mà đắc được quả vị thì chắc chắn đáng tán dương hơn một vị Tỳ Kheo, cũng đắc quả vị giữa khung cảnh tịch mịch, an nhàn, không có gì làm cho tâm xao động. Dân gian có câu: Nhất tu chợ, nhì tu chùa là vậy. Do đó, nhắc đến vị đại thần đắc quả Alahán lúc ngồi trên lưng voi, trong một cái bàn long trọng, Đức Phật ghi nhận:

"Người nào nghiêm giữ thân tâm tịch tịnh, chế ngự, khắc phục riết ráo trên con đường tu Phạm hạnh, không dùng dao gây hại sanh linh thì chính người ấy là Bàlamôn, là Sa môn, là Tỳ Kheo vậy". (P.C 142)

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI XÃ HỘI.

Trong phạm vi toàn cầu, cõi đời hiện tại của chúng ta, xã hội hiện đại của chúng ta, đang từng ngày từng giờ chứng kiến bao điều kỳ diệu đang nảy ra từ trí tuệ vĩ đại của con người. Song cũng trong phạm vi toàn cầu, cõi đời hiện tại của chúng ta, xã hội hiện đại của chúng ta, đang từng phút từng giây đối mặt với những hiểm họa nảy sinh từ sự sa sút nghiêm trọng của đức hạnh con người.

Chưa bao giờ trong trường kỳ lịch sử nhân loại diễn ra nhiều đến thế, những hành vi tội ác vô đạo. Và cũng chưa bao giờ trong trường kỳ lịch sử nhân loại xảy ra với tốc độ nhanh đến thế, trong việc hủy hoại cây cối, chim muông. Hơn thế nữa, những nạn mại dâm với tầm vóc rộng rãi, nạn bóc lột sức lao động trẻ em v.v... Rồi đến, các tệ nạn xã hội khác như nghiện ngập, rượu chè...và hơn hết, những căn bệnh hiểm nghèo, nổi đầu của thế kỷ như Sida...đang hoành hành và đe dọa loài người chúng ta.

Người ta đã giải thích những hiểm họa trên bằng những tác động khách quan của cuộc sống kỹ thuật hiện đại, bằng tác động nghiệt ngã khôn sống bóng chết của nền kinh tế thị trường lạnh lùng... Nhưng, dứt khoát, còn phải tìm căn nguyên sâu xa ở sự thả lỏng, sự buông trôi về đạo đức của toàn xã hội, về mặt đức hạnh của mỗi cá nhân. Chúng ta không thể điềm nhiên tọa thị để cho cái ác hoành hành, để cho hàng triệu sinh linh vô tội phải chịu mãi cảnh xương tan thịt nát; để cho trái đất xanh tươi trở thành tro bụi, hoang tàn; để cho các thế hệ con người tiếp tục dần thân vào cái chết ô nhục do chính mình tạo. Bằng tất cả mọi phương pháp, kể cả biện pháp quyết liệt nhất, mọi người có lương tri phải đứng ra để cứu lấy con người.

Đạo đức Phật giáo, một nền đạo đức lấy tình thương bao la đối với con người, đối với muôn loài làm trọng; lấy việc làm vui bớt khổ đau của con người và của muôn loài làm trọng. Nói theo cách hiện đại, đó là đạo đức của một chủ nghĩa nhân đạo rất mực vị tha. Đạo đức Phật giáo là đạo đức của một nếp sống chánh hạnh. Trong đó, con người biết tự chủ, biết tự kiềm chế để có một nếp sống thanh bạch, nếp sống khước từ, nhằm chán mọi dục vọng thấp hèn. Đạo đức Phật giáo là đạo đức luôn luôn nhắc nhở con người thấu hiểu thuyết nhân quả nghiệp báo như một lẽ công bằng và khách quan. Đạo đức Phật giáo là đạo đức khuyến thiện triệt để từ trong ý nghĩ đến lời nói, hành động.

Đối với tình hình suy thoái đạo đức trong xã hội hiện nay, chúng ta phải bình tĩnh và khách quan mà nhận xét thì có thể nói là nghiêm trọng đến mức có người cho rằng vô phương cứu chữa. Nhìn gần vào xã hội chúng ta, về mặt chính trị, những vụ việc đàn áp, bức hại cán bộ và nhân dân vẫn xảy ra không ít, nạn ô dù những rất phổ biến; về an ninh xã hội thì nạn cướp giết, gây án mạng, nhưng kẻ tội nhiều tên vẫn ung dung sống ngoài sự trừng trị của pháp luật Nhà nước, có kẻ kết án tù vẫn phè phỡn tự do như thách thức với tất cả mọi người; về kinh tế thì lường gạt, chia chác, phung phí tài sản chung, thu gom bất chánh, chiếm đoạt tiền dành dụm của nhân dân cứ ngang nhiên diễn ra; về văn hóa thì mại dâm, cờ bạc, rượu chè lan tràn, văn hóa phản động, đồi trụy ngập đầy thị trường quần chúng, v.v...không kể xiết. Trước tình hình ấy, đối chiếu với năm giới cấm của đạo đức Phật giáo thì chúng ta thấy rõ ràng, chính yêu cầu của năm giới ấy là cái cần thiết để ngăn chặn dòng thác lũ phi đạo đức, duy trì, củng cố nền tảng đạo đức nhân loại và dân tộc. Tất nhiên, không phải mọi người đều trở thành Phật tử. Ở đây chỉ có nghĩa nội dung yêu cầu của năm giới là cơ sở để tạo dựng nền đạo đức xã hội hiện thời. Một khi con người đã ý thức thực hiện theo năm giới cấm ấy thì xã hội bớt đi chiến tranh, tội phạm, nạn mại dâm, nghiện ngập ma túy...Đặc biệt là nghiện ngập ma túy, nếu được tuyên giảm nhờ giữ giới thì kéo theo bệnh AIDS, căn bệnh của thế kỷ cũng được giảm, vì nghiện ngập ma túy là cơ sở để lây nhiễm bệnh AIDS rất hữu hiệu qua đường máu; giữ giới tà

dâm sẽ không bị lây nhiễm bệnh AIDS qua đường tình dục. Do vậy, năm giới cũng là phương pháp giữ gìn sức khỏe cho xã hội, cộng đồng.

Ngoài ra, sự phân hóa giàu nghèo trên thế giới ngày càng gia tăng. Vấn đề nghèo đói là vấn đề nổi cộm. Tinh thần từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo sẽ là sợi dây nối giữa người giàu và kẻ nghèo, nhờ tinh thần từ, bi, hỷ, xả đó mà con người yên vui, an lạc hơn. Thực sự, sự giao lưu bên ngoài phát sinh những vấn đề xã hội mới, phức tạp như nạn thất nghiệp, mật độ dân cư không đều... Thực trạng như thế đã tạo nên sự mất cân bằng trong xã hội. Từ đó, vấn đề trật tự xã hội, an ninh xã hội cần được giải quyết. Giới sát sinh và giới trộm cướp của Phật giáo rất cần thiết cho vấn đề an ninh xã hội hiện nay. Phải chi mọi người trong xã hội đều giữ những giới cấm căn bản này thì xã hội sẽ hòa bình hơn, an lạc hơn?!

Lòng tôn trọng sự sống của đạo đức Phật giáo không chỉ giới hạn trong phạm vi nhân loại mà còn lan tràn đến cỏ cây và môi trường sống. Chúng ta cần biết, con người và môi sinh có một sự liên hệ sinh động, liên tục, tự nhiên và không thể tách rời nhau. Mỗi liên hệ mật thiết ấy nói lên rằng gây rối môi sinh có nghĩa là gây rối đời sống của cá nhân. Chúng ta có thể thấy qua các cuộc khủng hoảng môi sinh hiện nay, ô nhiễm không khí, nước, đất v.v... đã được sách, báo v.v...ghi lại. Các sự ô nhiễm ấy do các cuộc thí nghiệm bom nguyên tử, các vũ khí hóa học, các hơi độc thoát ra từ các xưởng kỹ nghệ, do sự gia tăng dân số, khai thác tài nguyên bừa bãi v.v... gây ra. Nó chính là hậu quả của sự thiếu trách nhiệm đối với môi sinh của con người, có thể dẫn đến sự tận diệt của loài người trong một tương lai rất gần. Như vậy, sự bảo vệ môi sinh cần được thực hiện càng sớm càng tốt. Đức Phật dạy chúng ta lẽ duyên sinh tức là sự tương quan giữa con người với nhau, giữa con người với môi trường. Thêm nữa, Ngài còn dạy lý nhân quả, tức là con người phải gánh chịu những gì mà họ đã tạo ra. Từ sự nhận thức đó, con người cần phải đặt tâm tư, nguyện vọng để xây dựng một xã hội, một thế giới lâu dài. Coi thiên nhiên là toàn thể, trong đó con người, loài người chỉ là một bộ phận,

không nên vì một chút hiếu kỳ, một ham muốn dục lạc tầm thường mà phá tan mọi sự sống trên hành tinh này. Con người cần phải phát triển hài hòa với thiên nhiên như sự phát triển của một bộ phận trong cơ thể. Mọi người cần phải ý thức mối tương quan ấy.

Con người không thể sống độc lập với môi trường họ đang sống. Vì vậy cần phải có trách nhiệm xây dựng một môi trường sống lành mạnh trong sáng, không làm tổn hại đến nhau, không làm tổn hại đến thiên nhiên; như con ong lấy mật ở hoa mà không hại đến hương sắc của hoa được Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 49 như sau: *...Ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi, chứ không làm tổn thương về hương và sắc.*

Chúng ta cần phải biết mình nên làm gì và không nên làm gì để cho cuộc sống của nhân loại ngày càng phát triển và hạnh phúc hơn.

C – KẾT LUẬN

Ước vọng có một nền đạo đức đúng đắn, hiệu nghiệm, phổ quát cho mọi người luôn là chính đáng. Cái yêu cầu ấy càng mạnh mẽ hơn là tình yêu tuyệt đối luôn bùng cháy trong mỗi con người, khiến cho con người quay lại tìm đạo đức ở tôn giáo. Nhưng tôn giáo thường đầy rẫy những biện giải siêu hình, thiết lập các giáo điều, ra mệnh lệnh, đòi hỏi sự tuân phục, thuần tín ở đẳng tối cao...Phật giáo không phải là tôn giáo theo ý nghĩa ấy. Và đạo đức Phật giáo có thể là đạo đức cho mọi người. Tùy thuộc vào góc độ nhìn và nhận thức mà mỗi người có thể tán thành một phần hoặc tán thành hoàn toàn xu hướng và quan điểm của Phật giáo. Nhưng trong xã hội có xu hướng chạy theo của cải vật chất, thậm chí còn sùng bái nó, coi nó là toàn năng thì quan điểm và đạo đức Phật giáo đã có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục quảng đại quần chúng. đạo đức Phật giáo có vai trò quan trọng như một hệ thống điều chỉnh nhằm xác lập thế cân bằng xã hội trong quá trình vận động của nó. Chẳng những thế, đạo đức Phật giáo còn góp phần làm cho cá nhân xích

lại gần nhau hơn, biết thương yêu nhau hơn. Cuộc sống cũng nhờ đó mà bớt đi phần tàn bạo của nó.

Đạo đức là trọng điểm của ngành giáo dục nói chung, của ngành tâm lý giáo dục nói riêng, là cơ sở xây dựng nội dung giáo dục, các phương pháp giảng dạy. Do vậy các nhà đạo đức đã nỗ lực xây dựng cho con người những nền tảng đạo đức cơ bản nói lên được cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc của nhân loại. Tuy nhiên, các nhà giáo dục đương thời có khuynh hướng tạo ra một mẫu người giáo dục. Điều này nghĩa là gán cho con người một bản chất cố định và làm ngưng trệ quá trình phát triển của nó. Bản chất đạo đức của con người không phải là một cái gì cứng nhắc mà nó uyển chuyển để đem lại an ổn, hạnh phúc, vì sự thật của con người và vũ trụ được Đức Phật thấy rõ: *Tất cả các pháp là vô ngã.* (P.C 279)

Do vậy, đạo đức Phật giáo là một hệ thống đạo đức lấy tinh thần vô ngã làm nền tảng. Qua đó, thiết nghĩ, giáo dục đương thời cần phải xét lại một số điểm và cần được những lời dạy của Đức Phật soi sáng.

Kinh Pháp Cú thể hiện rất rõ những vấn đề cơ bản của đạo đức Phật giáo. Người viết đã giới thiệu những điểm chính mà người viết nhận thấy rất thiết thực để góp phần xây dựng một xã hội hòa bình và an lạc. Chỉ còn chờ sự tư duy chín chắn và thực hành của mỗi cá nhân trên con đường đi đến mục đích tốt đẹp ấy. Con người sống có đạo đức tức là sống an lạc, hạnh phúc. Sống đạo đức là sống thật, sống hài hòa với con người thật của chính mình. Con người thật luôn có đầy đủ trí tuệ sáng suốt và phẩm hạnh tốt đẹp, không phải là con người đầy ưu tư lo lắng, chạy qua chạy lại hàng ngày trên đường, có vẻ tất bật vội vã như con người chạy trốn. Cũng không phải là con người miệt mài ngày đêm trong cuộc truy hoan hầu như bất tận đầy tiếng nhạc ồn ào đến chát tai, giữa những màu sắc kích thích hệ thần kinh đến cực độ; cũng không phải là con người sống trong quyền uy và giàu có. Bởi lẽ, con người hiện tại có thể có tất cả mà không có hạnh phúc, có tất cả mà không có sự thanh thản trong tâm hồn, niềm hạnh phúc chân chánh. Sống đạo đức

chính là lối sống lý tưởng, an lạc, hạnh phúc cho bất cứ ai đã cảm nhận cái vô nghĩa, trống rỗng của cuộc sống chạy theo dục lạc vật chất thấp hèn, và đang tìm một lối thoát. Tuy vậy, điều chính yếu vẫn là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Những người khác có thể chỉ bảo cho ta con đường đi, giảng giải và động viên cho ta trong việc rèn luyện. Nhưng họ không thể làm thay cho ta được. Đạo Phật luôn nhấn mạnh đến trách nhiệm của mỗi cá nhân. Mỗi người phải có trách nhiệm trong lời nói, hành động và ý nghĩ của mình. Phật giáo không nhấn mạnh ngừa khổ và chữa khổ ở bên ngoài cá nhân, mà chủ yếu là bên trong của mỗi chúng ta, tức nhấn mạnh vào yếu tố chủ quan của mỗi người. Do đó, việc tu dưỡng đạo đức là hết sức quan trọng đối với mỗi cá nhân, vì xã hội do nhiều cá nhân hợp lại thành. Thế nên, việc bắt đầu chữa trị mỗi cá nhân cũng có nghĩa là bắt đầu chữa trị đối với toàn xã hội.

Thể hiện đạo đức Phật giáo là thể hiện tư cách đạo đức của mình trong cuộc sống.

*Ni Sinh Thích Nữ Giới Toàn
Trường Cao Cấp Phật Học TP. Hồ Chí Minh
Khóa IV*

Source: Phật Học Thường Thức, Taiwan,
<https://www.phathocthuongthuc.com/>

[Mục lục](#) | [Thư mục Việt ngữ](#) | [Trang gốc](#)